

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH  
-----oOo-----**

**NGUYỄN THỊ ĐÔNG**

**ỨNG DỤNG MÔ HÌNH HARRY T. OSHIMA ĐỂ  
ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP  
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển  
Mã số: 60.31.05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ  
HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS - TS. ĐINH PHI HỒ**

**TP.Hồ Chí Minh, Tháng 1 – Năm 2008**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ VÀ ĐỒ THỊ

LỜI MỞ ĐẦU .....	7
CHƯƠNG I .....	12
CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG NÔNG NGHIỆP ..	12
1.1. Tăng trưởng kinh tế bắt nguồn từ nông nghiệp.....	12
1.2. Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế.....	13
1.2.1. Nông nghiệp kích thích tăng trưởng kinh tế.....	13
1.2.2. Nông nghiệp góp phần vào tăng trưởng chung của nền kinh tế .....	17
1.3. Các mô hình, học thuyết phát triển nông nghiệp.....	18
1.3.1. Mô hình hai khu vực của Arthus Lewis(1954).....	18
1.3.2. Mô hình ba giai đoạn phát triển nông nghiệp của Todaro (1990).....	20
1.3.3. Mô hình hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển của Sung Sang Park.....	21
1.3.4. Mô hình Harry T. Oshima .....	21
1.3.5. Lựa chọn mô hình lý thuyết và mô hình kinh tế lượng để phân tích tác động của các nhân tố đến tăng trưởng nông nghiệp .....	25
1.4. Tăng trưởng nông nghiệp ở một số quốc gia Châu Á và bài học kinh nghiệm rút ra cho vùng ĐBSCL.....	28
1.4.1. Tăng trưởng nông nghiệp ở Đài Loan .....	28
1.4.2. Tăng trưởng nông nghiệp ở Hàn Quốc.....	29
1.4.3. Tăng trưởng nông nghiệp ở Trung Quốc.....	30
1.4.4. Bài học kinh nghiệm cho vùng ĐBSCL .....	32
KẾT LUẬN CHƯƠNG I .....	33

CHƯƠNG II.....	34
THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.....	34
2.1 Sự phù hợp của mô hình Harry T. Oshima với bản chất vùng ĐBSCL.....	34
2.1.1. Nông nghiệp lúa gió mùa mang tính thời vụ .....	34
2.1.2. Lượng mưa cao và mưa theo mùa .....	36
2.1.3. Sự nghèo nàn của nền nông nghiệp lúa gió mùa .....	37
2.1.4. Ảnh hưởng của nền nông nghiệp lúa nước đến văn hoá lao động và sự ổn định xã hội .....	38
2.2 Phân tích kinh tế lượng về sự tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL.....	39
2.2.1. Thiết lập mô hình kinh tế lượng .....	39
2.2.2. Kết quả phân tích mô hình hồi quy.....	40
2.2.3. Ý nghĩa các tham số:.....	41
2.3 Phân tích kết quả nghiên cứu mô hình kinh tế lượng về sự tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 1986- 2006.....	41
2.3.1. Lao động trong tăng trưởng nông nghiệp.....	41
2.3.2. Thời gian lao động trong tăng trưởng nông nghiệp.....	48
2.3.3. Cơ giới hoá trong tăng trưởng nông nghiệp .....	50
2.4 Phân tích các nhân tố khác ngoài mô hình tác động đến tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL .....	52
2.4.1. Yếu tố vốn đầu tư.....	52
2.4.2. Tác động của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất .....	53
2.4.3. Cơ chế chính sách trong nông nghiệp.....	53
2.4.4. Tác động của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế .....	54
KẾT LUẬN CHƯƠNG II.....	56
CHƯƠNG III .....	58

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.....	58
3.1. Những xu hướng phát triển và mục tiêu của nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL.....	58
3.1.1. Xu hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn.....	58
3.1.2. Mục tiêu phát triển.....	59
3.2. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp ĐBSCL.....	61
3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm tăng thời gian làm việc ở khu vực nông thôn.....	61
3.2.2. Nhóm giải pháp hướng tới sử dụng nhiều lao động ở nông thôn.....	65
3.2.3. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao trình độ cơ giới hoá trong sản xuất.....	69
3.2.4. Một số giải pháp khác.....	71
3.3. Một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp ĐBSCL.....	73
KẾT LUẬN CHƯƠNG III .....	74
KẾT LUẬN.....	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của một số nước (%) .....	41
Bảng 2.2. Cơ cấu ngành kinh tế của vùng ĐBSCL .....	42

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Đồ thị 2.1: Xu hướng tăng NSLĐNN trên thế giới .....	37
Đồ thị 2.2: Xu hướng tăng NSLĐNN vùng ĐBSCL giai đoạn 1986 – 2006 .....	38
Hình 1.1: Cân bằng cạnh tranh trên 2 thị trường lao động liên kết bằng di dân .....	9
Hình 1.2: Đường hàm sản xuất khu vực nông nghiệp: $TP_A = f(L_A; K, T)$ .....	12
Hình 1.3: Đường cung lao động khu vực công nghiệp .....	13
Hình 2.1: Lượng mưa trung bình hàng năm ở các vùng thuộc Châu Á .....	30

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực mậu dịch tự do Asean
BTA	Hiệp định thương mại Việt – Mỹ
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
GTSX	Giá trị sản xuất
KH – CN	Khoa học – công nghệ
LĐNN	Lao động nông nghiệp
NICs	Các nước công nghiệp mới
NSLĐNN	Năng suất lao động nông nghiệp
ODA	Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của đề tài

Đối với nhiều nước đang phát triển, nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế. Đặc biệt trong giai đoạn đầu, tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Theo tính toán của các nhà Kinh tế học Mỹ, nếu ngành Nông nghiệp tăng trưởng 1% sẽ thúc đẩy các ngành dịch vụ tăng 3%, do thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào ổn định và thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ được mở rộng.

Việt Nam sau năm 1975, đất nước thống nhất, chúng ta muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn. Nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, chúng ta đã xác định sai lầm bước đi, không tập trung phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ mà thiên về xây dựng công nghiệp nặng, làm cho kinh tế của đất nước lâm vào tình trạng khó khăn: khoảng 1,8 triệu ha đất canh tác bị bỏ hoang; 70% đầu kéo bị xếp xó; quy mô hợp tác xã quá lớn, vượt khả năng quản lý của ban chủ nhiệm; phân phối trong hợp tác xã theo chủ nghĩa bình quân khiến xã viên không hăng hái sản xuất; chỉ tiêu lương thực đề ra trong năm 1980 là 21 triệu tấn thì thực tế chỉ đạt 14.406.400 tấn; năm 1976 lạm phát 128% thì năm 1981 là 313% [28, tr.65]... Trước tình hình đó, Đảng và nhân dân ta thấy không còn sự lựa chọn nào khác là phải đổi mới, đổi mới toàn diện để phát triển kinh tế - xã hội. Mục tiêu xuyên suốt của quá trình đổi mới là công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập - tự chủ, thích ứng với hội nhập kinh tế thế giới. Một trong những mục tiêu chủ yếu của sự phát triển là xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, giảm bớt khoảng cách chênh lệch về thu nhập của các hộ gia đình giữa các vùng lãnh thổ và giữa nông thôn với thành thị đang có xu hướng ngày càng gia tăng. Chính phủ cũng quan tâm việc duy trì và phát triển một nền kinh tế bền vững, nhằm tránh xu hướng phát triển không cân đối có thể dẫn đến tình trạng hình thành những đô thị lớn cùng với

những khó khăn về xã hội và môi trường mà các nước đang phát triển khác đã từng vấp phải... Theo tiến trình đó, phát triển nông nghiệp - nông thôn được nhìn nhận là điểm căn bản trong chiến lược phát triển toàn diện của Việt Nam.

Với tư duy và đường lối phát triển kinh tế nêu trên, chúng ta đã từng bước làm cho nền kinh tế sống động, sức sản xuất phát triển khá nhanh, cơ sở vật chất được tăng cường, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Góp phần cho sự tăng trưởng đó phải kể đến vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), đây là vùng sản xuất nông sản hàng hoá lớn trong những năm đổi mới. Giai đoạn 1996 - 2001, ĐBSCL đã đóng góp 80% sản lượng lúa hàng hóa, 90% sản lượng gạo xuất khẩu, 70% sản lượng thủy sản xuất khẩu của cả nước, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, nâng cao vị thế của nông sản, thủy sản Việt Nam trên trường thế giới. Không chỉ tăng số lượng, chất lượng nông sản, thủy sản, mà hàng hoá vùng này cũng ngày càng nâng cao, đáp ứng được yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, cơ cấu sản xuất đã chuyển từ trồng lúa là chủ yếu sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản. Do đó, ĐBSCL còn là vùng cung cấp một khối lượng lớn cho công nghiệp chế biến từ các nông, thủy sản.

Tuy nhiên cho đến nay, nông nghiệp vùng ĐBSCL vẫn đứng trước những thử thách lớn trong tiến trình chuyển đổi và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới: Các phương thức canh tác tiên tiến áp dụng còn chậm trên diện rộng, giống cây trồng, vật nuôi tốt còn thiếu, chưa đáp ứng đủ, kịp thời cho sản xuất; Năng suất nhiều cây trồng, vật nuôi và chất lượng sản phẩm còn thấp<sup>1</sup>, phụ thuộc nhiều vào thời tiết, khí hậu; Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và nông thôn còn chậm, nhiều nơi còn mang tính tự phát, chưa bền vững; Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn chưa được triển khai một cách bài bản; Cơ sở vật chất kỹ thuật của nông nghiệp (đường giao thông, điện, thủy lợi tưới tiêu...) còn thấp kém đã làm hạn chế việc tiếp cận thị trường, cũng như hỗ trợ gia tăng năng suất ruộng đất, năng suất lao động. Hệ

---

<sup>1</sup> Năng suất lúa của Việt Nam đạt khoảng 45- 46 tạ/ha, trong khi Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đạt 62 tạ/ha. Năng suất ngô của Việt Nam đạt 31- 32 tạ/ha, trong khi của Mỹ, Australia, Pháp đạt 80 tạ/ha



quả là, thu nhập và đời sống của nông dân còn thấp, trên 90% người nghèo sống ở nông thôn, một bộ phận khá lớn đồng bào dân tộc vẫn sống trong đói nghèo. Làm thế nào để nông dân ĐBSCL bắt kịp với nhịp sống của cộng đồng thế giới? Làm thế nào để nông nghiệp vùng ĐBSCL là tiền đề vững chắc hơn trên con đường tăng trưởng kinh tế? Đó đang là nỗi trăn trở của các nhà lãnh đạo cũng như các nhà nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam.

Nông nghiệp luôn làm các nhà khoa học kinh tế quan tâm, đặc biệt là nông nghiệp trong các nước đang phát triển. Do đó đã có nhiều mô hình, lý thuyết nghiên cứu về vị trí, vai trò, những nhân tố ảnh hưởng đến nông nghiệp như: mô hình hai khu vực của Arthur Lewis, của trường phái Tân cổ điển; mô hình tăng trưởng kinh tế của Harry Tatsumi Oshima... Đồng thời cũng có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước về nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL qua từng giai đoạn khác nhau. Ở đây, với mong muốn góp phần trong việc tìm kiếm các nguyên nhân tác động đến sự phát triển của nông nghiệp ĐBSCL, qua đó có thể đưa ra một số gợi ý về giải pháp, tác giả đã chọn đề tài: “**ỨNG DỤNG MÔ HÌNH HARRY T. OSHIMA ĐỂ ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**”.

## **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu:** Nghiên cứu bản chất gió mùa tác động đến tình hình tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL thông qua các yếu tố: năng suất lao động nông nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng trình độ cơ giới hoá trong sản xuất; thời gian làm việc ở khu vực nông thôn.

### **Phạm vi nghiên cứu:**

#### *a. Về nội dung:*

- Đánh giá những nhân tố tác động đến tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL
- Phân tích tình hình phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL giai đoạn 1986- 2006
- Đưa ra các giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL.

*b. Về không gian:*

Luận văn nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng nông nghiệp (nông nghiệp theo nghĩa hẹp) trên địa bàn lãnh thổ của 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSCL, bao gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Tp. Cần Thơ.

*c. Về thời gian:*

Luận văn đánh giá thực tiễn trong giai đoạn 1986 – 2006, từ đó đề xuất một số gợi ý về giải pháp nhằm đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp ĐBSCL.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Trước hết, thiết nghĩ đơn giản nhất và trực tiếp nhất, luận văn nghiên cứu này liệu có đáp ứng được yêu cầu đào tạo theo chương trình Cao học niên khóa 2005-2008, ngành kinh tế phát triển của nhà trường hay không?

Tiếp theo, ứng dụng lý thuyết kinh tế học nông nghiệp, cụ thể là thông qua mô hình Harry Tatsumi Oshima, luận văn này có thể phân tích những nhân tố nào ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Cuối cùng, dựa trên những nhận định về các nhân tố tác động vào nông nghiệp, cùng với tiến trình chuyển đổi kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới, luận văn tốt nghiệp có thể đề đạt những giải pháp nào để phát triển nông nghiệp, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế Đồng Bằng Sông Cửu Long.

### **4. Phương pháp luận**

Luận văn được thực hiện bằng cách tiếp cận các khung lý thuyết và mô hình về tác động của nông nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển. Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả ứng dụng mô hình Harry T. Oshima để kiểm chứng mức độ ảnh hưởng của nhân tố khí hậu gió mùa trên địa bàn ĐBSCL, từ đó xem xét những giải pháp để đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL.

Luận văn này kết hợp các phương pháp quy nạp, diễn dịch, chứng minh, giải thích, thống kê, tổng hợp, đồ thị, so sánh và phân tích kinh tế lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Eview 5.1 và Excel 2007.

Nguồn dữ liệu chủ yếu được thu thập và khai thác số liệu thứ cấp liên quan trong Niên giám Thống kê Việt Nam qua các năm; Tư liệu kinh tế- xã hội 64 tỉnh và Thành phố của Việt Nam; Số liệu thống kê nông – lâm - thủy sản Việt Nam 1975 - 2000; Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX (tập 2); Số liệu kinh tế - xã hội 13 tỉnh ĐBSCL; Các báo cáo của các bộ ngành và từ các công trình nghiên cứu khoa học có liên quan đã công bố.

## **5. Kết cấu đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục các tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở khoa học của tăng trưởng kinh tế trong nông nghiệp;

Chương 2: Thực tiễn phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL giai đoạn 1986 - 2006;

Chương 3: Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL.

# CHƯƠNG I

## CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG NÔNG NGHIỆP

### 1.1. Tăng trưởng kinh tế bắt nguồn từ nông nghiệp.

Nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân, là bộ phận trọng yếu của tái sản xuất xã hội. Hoạt động nông nghiệp không những gắn liền với các yếu tố kinh tế, xã hội, mà còn gắn với các yếu tố tự nhiên. Theo David Ricardo (1772 - 1823), nông nghiệp là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế, bởi đây là ngành sản xuất ra của cải vật chất mà con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi để tạo ra sản phẩm như lương thực, thực phẩm. Ngoài ra nếu hiểu theo nghĩa rộng thì nó còn bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp [2, tr.312].

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng hay mở rộng về sản lượng hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế trong một thời gian nhất định. Nó vừa là mục tiêu, vừa là thước đo quan trọng phản ánh sự tăng lên về quy mô sản lượng và sản lượng bình quân đầu người của một nền kinh tế. Nghiên cứu của Morris và Adelman (1989) cho biết tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển đã tiến hành theo nhiều kiểu khác nhau [18, tr.256]:

Nhóm các nước Pháp, Bỉ, Mỹ dựa vào cải tiến nông nghiệp, xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nhóm các nước Úc, Argentina, Canada và New Zealand có nhiều đất và tài nguyên, phát triển mạnh nông nghiệp, xuất khẩu nông sản tích lũy

Nhóm các nước Đan Mạch, Hà lan, Thụy Sĩ có lợi thế về thể chế và tài nguyên, tăng trưởng cân đối, phát triển nông nghiệp hàng hoá xuất khẩu có nhiều thặng dư.

Các nền kinh tế Đông Á gần đây lại đẩy mạnh tăng trưởng bằng cách lấy nông nghiệp làm nền tảng ổn định xã hội và tích lũy cho công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển công nghiệp hướng vào xuất khẩu.

Như vậy, thế giới không thể có một công thức phát triển chung cho quá trình tăng trưởng kinh tế cũng như cho vai trò của ngành nông nghiệp để các nước đang phát triển noi theo, nhưng tựu trung lại, xuất phát điểm từ nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm nền tảng, làm bộ phận cho tăng trưởng kinh tế thì hầu như quốc gia nào cũng áp dụng. Với Việt Nam, đặc biệt là trong tình hình hiện nay, tăng trưởng kinh tế phải bắt nguồn từ nông nghiệp là quan điểm phù hợp nhất. Sinh thời, Hồ Chủ Tịch đã xác định nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu, đồng thời là nguồn xuất khẩu quan trọng. Nông thôn là thị trường tiêu thụ to lớn, cho nên cần cải tạo và phát triển nông nghiệp thì mới có cơ sở để phát triển các ngành kinh tế khác. Lời nhận xét của Người vẫn đúng với thực tiễn kinh tế nước ta hiện nay, khi mà dân số nông thôn chiếm 67% dân số cả nước, và cơ cấu lao động nông nghiệp vẫn giữ mức 52,1% trong tổng số lao động xã hội [22]. Mặt khác, nông nghiệp còn có vai trò vô cùng to lớn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển như ở Việt Nam.

## **1.2. Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế**

Vai trò của nông nghiệp biểu hiện ở một số khía cạnh tiêu biểu như sau:

### ***1.2.1. Nông nghiệp kích thích tăng trưởng kinh tế***

#### **• Nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội**

Lương thực, thực phẩm là nhu cầu cơ bản, hàng đầu của con người. Thoả mãn nhu cầu về lương thực, thực phẩm đã trở thành điều kiện quan trọng để ổn định kinh tế - xã hội. Đây cũng chính là lý do để các nước phát triển luôn có chính sách ưu tiên bảo hộ ngành nông nghiệp. Mỹ là một ví dụ điển hình. Tại nước này, chính phủ trợ cấp cho hàng loạt những người trồng trọt. Họ có chưa đến 25.000 người mà mỗi năm nhận được trợ cấp từ 2,5 đến 3 tỷ đô-la và 10% trong số họ - những người có trang trại lớn nhất - nhận 70% số tiền trợ cấp. Theo đánh giá của viện sĩ - giáo sư kinh tế Đại học

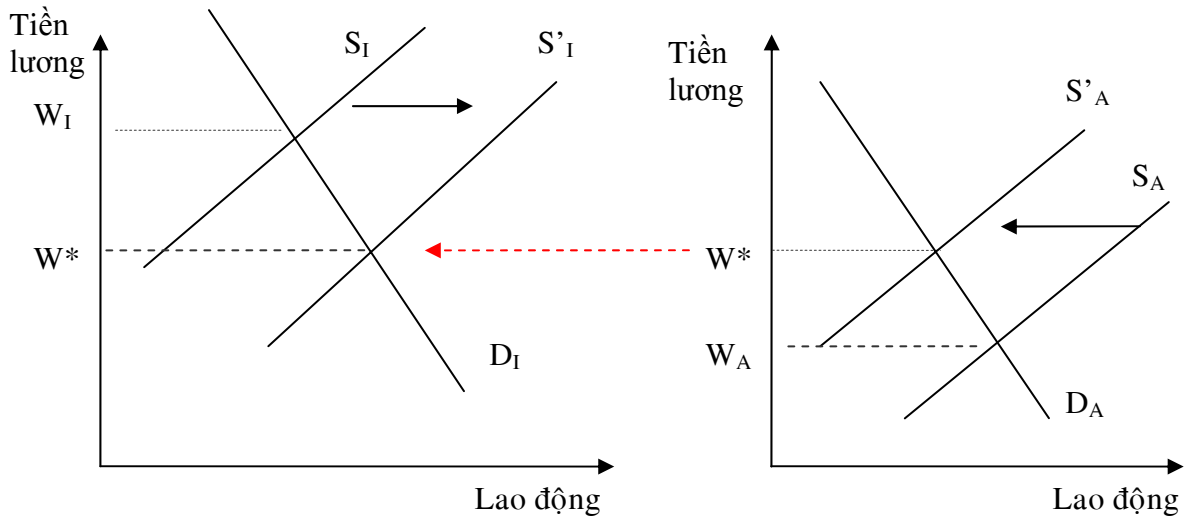
Paris, ông Ê-rích O-rơ-sen-na [20], trong tác phẩm “Hành trình ở những nước trồng bông. Tập giản yếu nhỏ về toàn cầu hóa”, thì nông nghiệp Mỹ được trợ cấp nhiều nhất thế giới: cứ 1 đô-la bông bán đi, người sản xuất lại được lĩnh 1 đô-la từ Washington. Nhiều người Mỹ - đặc biệt là những người nhập cư - thấy rằng sở hữu một trang trại là chiếc vé để đi vào hệ thống kinh tế Mỹ [5].

**• Nông nghiệp cung cấp lao động cho công nghiệp hoá**

Theo mô hình cân bằng thị trường lao động [15, tr.156], khu vực sản xuất nào có tiền lương cao hơn thì người lao động sẽ di chuyển đến khu vực đó tìm việc làm. Đối chiếu với mô hình này, khu vực nông thôn sẽ là nơi cung cấp nguồn lao động cho công nghiệp hoá.

Thật vậy, nông thôn là khu vực truyền thống và lớn nhất ở các nước đang phát triển. Đây là vùng có tốc độ gia tăng dân số tự nhiên nhanh hơn so với khu vực công nghiệp và thành thị. Cùng với mâu thuẫn giữa tốc độ tăng hàng năm về lao động nông thôn nhanh hơn so với khả năng tạo việc làm của nền kinh tế khiến thu nhập của lao động ở khu vực nông nghiệp thường thấp hơn so với lao động ở khu vực công nghiệp. Đây là lý do để lao động nông nghiệp có xu hướng tìm việc làm ở khu vực công nghiệp. Giả sử nền kinh tế có hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp, hình 1.1 minh họa những đường cung và cầu lao động tại khu vực nông nghiệp và công nghiệp ( $S_A$  và  $D_A$  là cung và cầu lao động của khu vực nông nghiệp,  $S_I$  và  $D_I$  là cung và cầu lao động của khu vực công nghiệp).

**Hình 1.1: Cân bằng cạnh tranh trên 2 thị trường lao động liên kết bằng di dân**



Trên hình vẽ, ban đầu tiền lương ở khu vực công nghiệp ( $W_I$ ) cao hơn khu vực nông nghiệp ( $W_A$ ). Lao động nông nghiệp muốn dời đến khu vực công nghiệp, khiến đường cung lao động nông nghiệp chuyển dịch sang bên trái. Cung lao động công nghiệp do được tiếp nhận thêm nhân công nên có xu hướng chuyển dịch về bên phải. Sự dịch chuyển lao động này, theo cách gọi của Oshima, đó là “*sự quá độ nông - công nghiệp*” [16, tr.92]. Oshima cho rằng quá độ về cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp, trong đó sức lao động nông nghiệp chiếm phần lớn (khoảng ba phần tư tổng số sức lao động, bao gồm cả nông nghiệp, chăn nuôi, đánh cá và lâm nghiệp) đã bắt đầu giảm. Sự quá độ nông - công nghiệp hoàn thành khi sức lao động nông nghiệp rút xuống ngang bằng với mức tăng của sức lao động công nghiệp (bao gồm cả khai khoáng, chế tạo, xây dựng, vận tải và hoạt động công ích trong công nghiệp), khoảng từ một phần tư đến một phần ba. Khi hai khu vực đạt đến mức lương cân bằng  $W^*$  như trên hình vẽ, khi ấy có thể nói nền kinh tế đã kết thúc sự quá độ về cơ cấu từ kinh tế do nông nghiệp chiếm ưu thế sang nền kinh tế công nghiệp.

• **Nông nghiệp cung cấp một phần vốn để công nghiệp hoá**

Khu vực nông nghiệp là nguồn cung cấp vốn cho phát triển kinh tế, với ý nghĩa lớn lao là vốn tích lũy ban đầu cho công nghiệp hoá. Kinh nghiệm của Đài Loan, Trung

Quốc cho thấy vốn tích lũy từ nội bộ khu vực nông nghiệp chiếm vai trò quan trọng. Tại Đài Loan, nhờ giao thông giữa thành thị và nông thôn phát triển, nông dân tăng thu nhập phi nông nghiệp bằng cách làm thêm ở các thị trấn lân cận [20]. Khu vực nông nghiệp phát triển và tỉ lệ thu nhập ngoài nông nghiệp tăng làm cho mức sống và tỉ lệ tiết kiệm của người dân nông thôn tăng theo. Tiền tiết kiệm này lại được huy động vào việc phát triển công nghiệp nông thôn.

Còn Tại Trung Quốc, trong giai đoạn đầu của cuộc cải cách (1978-1984), nông dân được giải phóng ra khỏi những trói buộc của cơ chế công xã nhân dân, xác lập lại cơ chế nông nghiệp theo đơn vị hộ gia đình. Đồng thời, giá cả nông sản được tự do hoá, không còn bị khống chế giá trần nên năng suất nông nghiệp và thu nhập của nông dân tăng nhanh, tạo ra một thặng dư nông nghiệp đáng kể. Thặng dư nông nghiệp này góp phần tạo tiền đề cho các xí nghiệp hương trấn phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn từ 1984 trở đi.

Mặt khác, phần đông các nước đang phát triển đều có nhu cầu rất lớn về ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu không thể tự sản xuất trong nước. Nhưng trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá của các nước này, công nghiệp còn rất non trẻ, trình độ công nghệ thấp, khó có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Do đó, ngoài việc vay đầu tư phát triển và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thì một phần nguồn thu ngoại tệ trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá có được là do xuất khẩu nông sản, lúc này khu vực nông nghiệp cũng chưa thể có trang thiết bị để đầu tư cho việc tinh chế hàng hoá nông nghiệp, nên sản phẩm xuất khẩu chủ yếu ở dạng sản phẩm thô, giá thành thấp.

**• Nông nghiệp, nông thôn là thị trường quan trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ**

Trong các nền kinh tế đang phát triển, tỷ trọng dân số ở khu vực nông thôn chiếm phần lớn (năm 2004, Việt Nam có tỷ lệ dân số sống ở nông thôn là 73,8% dân số cả nước, con số này ở Myanmar là 70%, ở Thái Lan là 67,9%) [7]. Theo đà phát triển của



xã hội, nhu cầu về hàng hoá tư liệu sản xuất như: thiết bị nông nghiệp, điện năng, phân bón, thuốc trừ sâu... và nhu cầu về dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp như: vốn, thông tin, giao thông vận tải, thương mại... ngày càng tăng. Mặt khác, sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn làm cho mức sống, mức thu nhập của dân cư nông thôn tăng lên và nhu cầu của họ về các loại sản phẩm công nghiệp như tivi, tủ lạnh, xe máy, vải vóc... và nhu cầu về dịch vụ văn hoá, y tế, giáo dục, du lịch, thể dục thể thao xuất hiện nhiều hơn. Đây là khu vực kinh tế rộng lớn, góp phần mở rộng thị trường cho ngành công nghiệp, dịch vụ.

### ***1.2.2. Nông nghiệp góp phần vào tăng trưởng chung của nền kinh tế***

Simon Kuznets (1964)<sup>2</sup> đã tìm ra cách định lượng về đóng góp của nông nghiệp đối với tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế. Ông giả định rằng, nền kinh tế bao gồm hai khu vực: khu vực nông nghiệp và khu vực phi nông nghiệp (tức các ngành công nghiệp và dịch vụ còn lại), và gọi:

- Y : tổng GDP của nền kinh tế;
- Ya và Yn : GDP của khu vực nông nghiệp và khu vực phi nông nghiệp;
- Rn và Ra : tốc độ tăng trưởng GDP tương ứng của khu vực nông nghiệp và khu vực phi nông nghiệp;
- Pn và Pa : lần lượt là tỷ trọng GDP của khu vực nông nghiệp và khu vực phi nông nghiệp so với GDP nền kinh tế.

Mức độ đóng góp của nông nghiệp (ký hiệu là  $C_{GDP\%}^a$ ) đối với tăng trưởng chung của nền kinh tế được xác định bởi biểu thức mang tên Kuznets như sau:

$$C_{GDP\%}^a = \frac{\Delta Y_a}{\Delta Y} = \frac{1}{1 + \left(\frac{R_n}{R_a}\right)\left(\frac{P_n}{P_a}\right)}$$

<sup>2</sup> Xem tiểu sử tóm tắt của Simon Kuznets ở phần phụ lục

Theo Kuznets, xu hướng đóng góp của nông nghiệp vào tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế có thể diễn ra theo các tình huống:

(a) Giai đoạn xuất phát:  $R_a > R_n$  và  $P_a > P_n$ , biểu hiện nông nghiệp giữ vai trò chìa khoá, tác động mạnh đến tăng trưởng nền kinh tế.

(b) Giai đoạn chuyển đổi:  $R_a < R_n$  và  $P_a > P_n$ , biểu hiện sự đóng góp của nông nghiệp giảm dần.

(c) Giai đoạn phát triển:  $R_a < R_n$  và  $P_a < P_n$ , biểu hiện sự đóng góp của nông nghiệp giảm mạnh, lúc này nền kinh tế đã hoàn thành giai đoạn công nghiệp hóa.

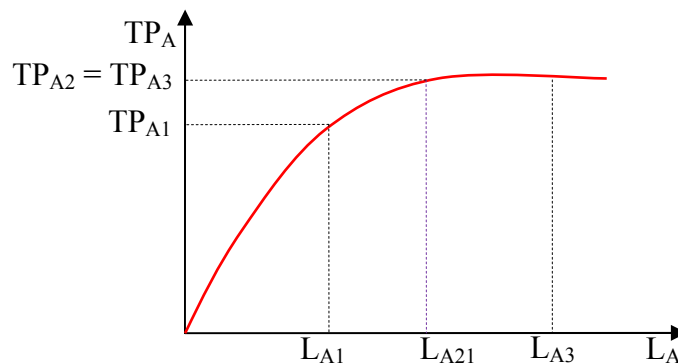
### 1.3. Các mô hình, học thuyết phát triển nông nghiệp

#### 1.3.1. Mô hình hai khu vực của Arthur Lewis(1954)<sup>3</sup>

Mô hình hai khu vực (two-sector model) của Arthur Lewis đưa ra vào giữa thập niên 1950. Mô hình của Lewis dựa trên giả định nền kinh tế gồm hai khu vực:

- **Khu vực nông nghiệp truyền thống:**

**Hình 1.2: Đường hàm sản xuất khu vực nông nghiệp:  $TP_A = f(L_A, K, T)$**



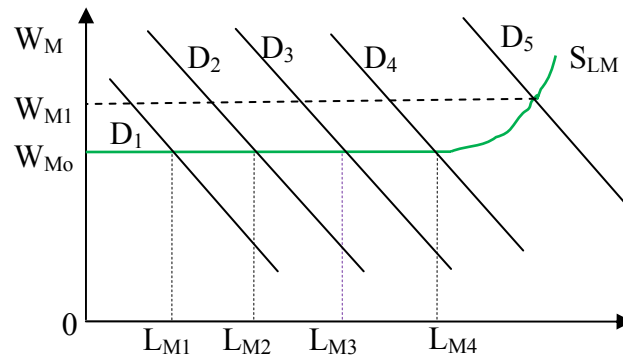
Đường biểu diễn hàm sản xuất của khu vực nông nghiệp  $TP_A = f(L_A; K, T)$  với yếu tố đầu vào biến đổi là lao động ( $L_A$ ), còn yếu tố vốn  $K$  và công nghệ  $T$  cố định. Đặc điểm của khu vực này là đất đai ngày càng khan hiếm, trong khi lao động ngày càng tăng. Do đó khi mức tăng của tổng sản phẩm và mức tăng của lao động nông nghiệp đạt tới trạng thái sản phẩm biên của lao động bằng không ( $MPL_A = 0$ ) thì khu

<sup>3</sup> Xem tiểu sử tóm tắt Arthur Lewis ở phần phụ lục

vực nông nghiệp có tình trạng dư thừa lao động. Trong điều kiện như vậy, người lao động được trả một mức tiền công như nhau theo mức sản phẩm trung bình. Lewis gọi đây là mức tiền công tối thiểu hay mức tiền công đủ sống cho người lao động ở khu vực nông nghiệp.

- **Khu vực công nghiệp**

**Hình 1.3: Đường cung lao động khu vực công nghiệp**



Theo Lewis, đường cung lao động của khu vực công nghiệp được chia thành hai giai đoạn: Giai đoạn 1 xuất phát từ  $W_{M_0}$  là mức tiền công đủ để thu hút người lao động từ nông nghiệp sang. Đường cung này có dạng nằm ngang, mang tính chất hoàn toàn co giãn, biểu hiện mức tiền công ngang nhau mà khu vực công nghiệp phải trả cho lao động di chuyển từ khu vực nông nghiệp. Lewis cho rằng mức tiền công này phải cao hơn khoảng 30% so với mức tiền công tối thiểu ở khu vực nông nghiệp hiện họ đang được hưởng. Đến khi khu vực nông nghiệp hết dư thừa lao động, cung lao động của khu vực công nghiệp chuyển sang giai đoạn 2. Ở giai đoạn này, nếu khu vực công nghiệp vẫn tiếp tục có nhu cầu thu hút thêm lao động thì phải trả một mức tiền công cao hơn mức cũ ( $W_{M_1} > W_{M_0}$ ). Mức tiền công khu vực công nghiệp phải trả ngày càng cao theo quy mô thu hút lao động. Lúc này, lương công nhân tăng tương ứng với lợi nhuận công nghiệp sẽ giảm. Do đó, để mở rộng sản xuất và tìm kiếm lợi nhuận, nhà tư bản công nghiệp sẽ lựa chọn yếu tố khác thay thế lao động (công nghệ thâm dụng vốn chẳng hạn), quá trình tăng trưởng sẽ tiếp diễn.

Lewis cho rằng việc chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp không làm giảm tổng sản phẩm nông nghiệp, giá sản phẩm nông nghiệp không tăng và sức ép của việc tăng tiền công lao động ở khu vực công nghiệp giảm đi. Trong điều kiện đó thì cả công nghiệp và nông nghiệp đều cần tập trung theo chiều sâu theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại. Nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng nhanh dựa trên động lực tích lũy lợi nhuận ở cả hai khu vực.

### ***1.3.2. Mô hình ba giai đoạn phát triển nông nghiệp của Todaro (1990)***

Todaro đã phân chia quá trình phát triển nông nghiệp theo 3 giai đoạn từ thấp đến cao:

Giai đoạn 1 hình thành trong điều kiện sản xuất nông nghiệp tự cấp tự túc, đất và lao động là hai yếu tố sản xuất chủ yếu. Vốn đầu tư cho giai đoạn này còn thấp, do đó sản lượng nông nghiệp còn phụ thuộc vào tự nhiên và tăng lên do mở rộng diện tích đất gieo trồng.

Giai đoạn 2, nông nghiệp đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá sản xuất. Đây là bước chuyển từ chế độ canh tác độc canh sang phát triển theo hướng hỗn hợp và đa dạng, sử dụng công nghệ sinh học làm tăng năng suất trong nông nghiệp. Do đó, sản lượng nông nghiệp lúc này gia tăng chủ yếu từ nâng cao sản lượng trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp và sản xuất đã hướng tới thị trường.

Giai đoạn 3 là bước phát triển cao nhất của nông nghiệp. Ở giai đoạn này, vốn và công nghệ trở thành yếu tố quyết định đối với tăng sản lượng nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp cũng được cung ứng hoàn toàn cho thị trường và lợi nhuận thương mại là mục tiêu của người sản xuất. Nông nghiệp nên dựa vào lợi thế về quy mô, áp dụng tối đa công nghệ mới và hướng vào sản xuất một vài loại sản phẩm riêng biệt.

### ***1.3.3. Mô hình hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển của Sung Sang Park***

Sung Sang Park cũng chia quá trình phát triển nông nghiệp thành 3 giai đoạn: sơ khai, đang phát triển và phát triển. Mỗi giai đoạn phát triển, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau và được mô tả dưới dạng hàm sản xuất.

Ở giai đoạn sơ khai, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào lao động và các yếu tố tự nhiên như đất đai, thời tiết khí hậu. Lao động nông nghiệp dư thừa nhưng không chuyển được sang khu vực công nghiệp và dịch vụ nên năng suất biên giảm dần trong sản xuất.

Đến giai đoạn đang phát triển, ngoài yếu tố lao động và tự nhiên, sản lượng nông nghiệp còn phụ thuộc vào việc ứng dụng các thành tựu của công nghệ sinh học, và nhất là phụ thuộc các yếu tố đầu vào được sản xuất từ khu vực công nghiệp như phân bón, thuốc hoá học. Ông cho rằng lúc này sản lượng trên một ha đất nông nghiệp tăng lên tương ứng với lượng phân bón và thuốc hoá học sử dụng tăng lên.

Giai đoạn cuối cùng của sự phát triển, nền kinh tế đạt đến mức toàn dụng, không còn tình trạng bán thất nghiệp trong nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp lại phụ thuộc vào cả công nghệ thâm dụng vốn được sử dụng trong nông nghiệp. Năng suất lao động tăng lên tương ứng với lượng vốn sản xuất sử dụng tăng thêm và thu nhập của 1 lao động cũng tăng lên tương ứng. Tuy nhiên, thu nhập ở khu vực nông thôn vẫn thấp hơn so với thành thị, do đó muốn tăng thu nhập cho lao động nông nghiệp cần tăng đầu tư vốn cho nông nghiệp dưới dạng máy móc, trang thiết bị hiện đại.

### ***1.3.4. Mô hình Harry T. Oshima***

Harry T. Oshima là nhà kinh tế người Nhật Bản, ông nghiên cứu mối quan hệ giữa hai khu vực dựa trên những đặc điểm khác biệt của các nước châu Á so với các nước Âu – Mỹ. Đó là một nền nông nghiệp lúa nước có tính thời vụ cao, vào thời gian cao điểm của mùa vụ vẫn có hiện tượng thiếu lao động và lại dư thừa nhiều trong mùa nhàn rỗi. Trong tác phẩm “Tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á gió mùa”, Oshima

đã đưa ra những quan điểm mới về mô hình phát triển và mối quan hệ công - nông nghiệp dựa trên những đặc điểm cơ bản của sản xuất nông nghiệp và hoạt động kinh tế châu Á.

Để đưa ra mô hình của mình, Oshima đã có sự xem xét đến những khả năng thực hiện của các mô hình đã có:

Theo Oshima, quan điểm của Lewis về việc di chuyển lao động nông nghiệp có thể chuyển sang khu vực công nghiệp mà không làm giảm sản lượng nông nghiệp là không thích hợp với đặc điểm châu Á, nhất là những vùng lúa nước. Ở đây, sản lượng nông nghiệp được tạo ra phụ thuộc nhiều vào thời vụ. Khi thời vụ căng thẳng, khu vực nông nghiệp cũng thiếu lao động. Ở Trung Quốc, Mao Trạch Đông đã từng làm một cuộc di chuyển lao động nông nghiệp ồ ạt trong cuộc đại nhảy vọt cuối những năm 50, nhưng chỉ đem lại sự giảm sút nghiêm trọng trong sản xuất nông nghiệp mà theo con số thống kê có được là: tình trạng thiếu lương thực từ năm 1958 đến 1961 đã làm chết từ 10 đến 27 triệu người với tỷ lệ tử vong 1,1% năm 1957 lên 2,5% năm 1960 [16, tr.81].

Oshima đồng tình với lý thuyết của trường phái Tân cổ điển khi đặt vấn đề ngay từ đầu phải quan tâm đến cả hai khu vực công nghiệp và nông nghiệp, nhưng ông lại cho rằng chủ trương của trường phái này khó thực hiện được nếu không nói là thiếu thực tế trong điều kiện của các nước đang phát triển. Các nước này còn thiếu rất nhiều khả năng các nguồn lực, nhất là nguồn lực về vốn đầu tư và lao động có kỹ thuật cao, kỹ năng quản lý và trình độ quan hệ kinh tế quốc tế.

Oshima đánh giá các lý thuyết kể trên chú ý chưa đầy đủ đến vấn đề chất lượng công nhân, có thể họ gộp cả khối đồng nhất các lực lượng lao động chân tay lại<sup>4</sup>. Những lý thuyết trên đặt ra nhằm dành cho các nước chậm phát triển, nhưng lại thích hợp đối với các nước phát triển đứng đầu về kỹ thuật. Đề cập tới những nền kinh tế châu Á gió mùa, nghĩa là đang nói đến những nước có mật độ dân số cao, bản chất gió

<sup>4</sup> Ở đây Oshima giải thích rằng, chuẩn mực xã hội tồn tại trong mỗi nước là khác nhau. Ở một nước, có thể là lao động 40 giờ một tuần, ở nước khác là 50 giờ, hoặc cao hơn nữa ở những nước khác nữa. Do đó, chuẩn mực về chất lượng lao động cũng thay đổi từ nước này sang nước khác

mùa đã làm cho nửa năm mưa nhiều và nửa năm rất ít mưa, tạo ra một kiểu nông nghiệp khác về nhiều mặt so với phương Tây. Mưa nhiều dẫn tới việc trồng lúa nước, một công việc đòi hỏi phải tập trung lao động cao độ trong mùa gieo cấy và gặt hái, đây chính là nguyên nhân của việc tăng dân số. Song nửa năm mùa khô lại không có đủ việc làm cho số lao động khổng lồ này. Kết quả là sản lượng hàng năm tính theo đầu người thấp. Vấn đề cơ bản của nền kinh tế gió mùa là phải thay đổi một nền kinh tế đi từ chỗ sử dụng không hết lao động tiến lên tận dụng hết lao động ở mức cao. Với những nhận định trên, Oshima đã đưa ra hướng quan tâm đầu tư phát triển nền kinh tế theo ba giai đoạn với những mục tiêu và nội dung phát triển khác nhau:

• **Giai đoạn 1: Mở đầu quá trình tăng trưởng**

Mục tiêu của giai đoạn đầu trong quá trình tăng trưởng là giải quyết hiện tượng thất nghiệp thời vụ ở khu vực nông nghiệp. Biện pháp hợp lý nhất để thực hiện mục tiêu này là đầu tư cho nông nghiệp phát triển theo chiều rộng nhằm đa dạng hoá sản xuất, giải quyết nhu cầu lao động – việc làm ngay tại khu vực nông nghiệp, nông thôn mà không cần dịch chuyển qua khu vực công nghiệp. Hướng đi này phù hợp vì đòi hỏi sự đầu tư và đổi mới không lớn lắm so với đầu tư vào công nghiệp. Việc tăng sản lượng nông sản theo hướng đa dạng hoá sản xuất sẽ làm giảm sản lượng nhập khẩu hoặc mở rộng xuất khẩu lương thực, thực phẩm. Cả hai trường hợp đều nhằm tạo ngoại tệ để nhập khẩu máy móc thiết bị cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Theo Oshima, dấu hiệu kết thúc giai đoạn đầu là: khi chủng loại nông sản sản xuất ra ngày càng nhiều với quy mô ngày càng lớn, nhu cầu cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp tăng cao và xuất hiện yêu cầu chế biến nông sản với quy mô lớn nhằm tăng cường tính chất hàng hoá trong sản xuất nông nghiệp, tức là đặt ra vấn đề phát triển ngành công nghiệp và thương mại với quy mô lớn.

• **Giai đoạn 2: Hướng tới sự có việc làm đầy đủ**

Xuất phát từ mục tiêu hướng tới giải quyết đầy đủ việc làm cho người lao động, Oshima đã vạch ra 5 bước để thực hiện mục tiêu này: **Một là**, xây dựng cơ sở hạ tầng

cho thủy lợi, tiêu nước, vận tải, giáo dục, điện khí hoá và công nghiệp cơ bản để tạo ra nhiều việc trong những tháng nhàn rỗi. **Hai là**, việc làm tăng dẫn đến thu nhập của hộ nông dân tăng, họ có thể chi tiêu nhiều hơn cho hạt giống, phân hoá học, thuốc trừ sâu... để mở rộng quy mô sản xuất. **Ba là**, cùng với thu nhập tăng, nhu cầu về mở rộng quy mô tăng sẽ tạo thêm việc làm cho các hoạt động không thuộc diện cây cấy (như chăn nuôi, nghề cá, sản phẩm lâm nghiệp), một số sản phẩm có thể xuất khẩu ra nước ngoài vì chế biến và canh tác tốt hơn. **Bốn là**, nông nghiệp đa dạng hoá làm tăng việc làm phi nông nghiệp cho các thành viên trong gia đình (như điều khiển, phân loại, đóng gói...), tác động của ngành phi nông nghiệp này ngày càng mở rộng vì nó liên kết việc xây dựng các kết cấu hạ tầng nông thôn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Cuối cùng, **bước thứ năm**, thu nhập cao đẻ ra nhu cầu sử dụng các hàng hoá công nghiệp, tạo ra thị trường cho ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, khiến ngành này có thể tăng quy mô sản xuất. Khi đó di dân từ các khu vực nông thôn đến thành thị để phát triển các ngành công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ ngày càng tăng. Quá trình này diễn ra liên tục, trong nhiều năm. Dấu hiệu kết thúc giai đoạn hai là tốc độ tăng trưởng việc làm có biểu hiện lớn hơn tốc độ tăng trưởng lao động, làm cho thị trường lao động bắt đầu bị thu hẹp, tiền lương thực tế tăng.

• **Giai đoạn 3: Sau khi có đầy đủ việc làm**

Vì rằng quá trình diễn biến các bước kể trên tiếp tục và kéo dài trong nhiều năm làm cho các ngành kinh tế trong nước phát triển khá mạnh. Khu vực dịch vụ cũng ngày càng được mở rộng nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp, các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Tất cả đã làm cho hiện tượng thiếu lao động trở nên ngày càng phổ biến trong tất cả các ngành và các khu vực của nền kinh tế. Vì vậy, quan điểm của Oshima trong giai đoạn này là phải đầu tư phát triển theo chiều sâu trên toàn bộ các ngành kinh tế. **Một mặt**, trong nông nghiệp cần hướng tới sử dụng máy móc thiết bị thay thế lao động và áp dụng phương pháp công nghệ sinh học nhằm tăng sản lượng. **Mặt khác**, khu vực công nghiệp tiếp tục phát triển



theo hướng thay thế sản phẩm nhập khẩu và hướng về xuất khẩu với sự chuyển dịch dần về cơ cấu sản xuất sản phẩm. Các ngành sản xuất sản phẩm có dung lượng lao động cao sẽ giảm dần và các ngành sản xuất sản phẩm có dung lượng vốn cao sẽ tăng lên. Vào thời kỳ này, sự quá độ từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp được hoàn thành và nền kinh tế chuyển sang giai đoạn tiếp sau, là sự quá độ từ công nghiệp sang dịch vụ. Giai đoạn ba kết thúc tức là nền kinh tế đã phát triển đến giai đoạn phát triển cao nhất.

### ***1.3.5. Lựa chọn mô hình lý thuyết và mô hình kinh tế lượng để phân tích tác động của các nhân tố đến tăng trưởng nông nghiệp***

#### ***1.3.5.1. Lựa chọn mô hình lý thuyết***

Các mô hình lý thuyết nêu trên đều nhận định phát triển nông nghiệp cần trải qua một thời gian tương đối dài. Nhưng mỗi lý thuyết kinh tế lại đưa ra những xu hướng khác nhau cho quá trình phát triển nông nghiệp.

Đối với lý thuyết của Lewis, ông xây dựng mô hình trên cơ sở khả năng dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và nhu cầu thu hút lao động của khu vực công nghiệp theo khả năng tích lũy vốn của khu vực này. Tuy nhiên trên thực tế, khi khu vực công nghiệp có vốn tích lũy, nó có thể đầu tư vào những ngành sản xuất có hàm lượng kỹ thuật – công nghệ cao, và như vậy ý nghĩa của việc giải quyết việc làm cho khu vực nông nghiệp sẽ không còn nữa. Bên cạnh đó, mô hình chỉ ra rằng khi khu vực nông nghiệp có dư thừa lao động, tăng trưởng kinh tế được quyết định bởi khả năng tích lũy và đầu tư của khu vực công nghiệp. Trên thực tế, khu vực thành thị vẫn có tình trạng dư thừa lao động, còn khu vực nông thôn cũng có thể tự giải quyết tình trạng dư thừa lao động thông qua các hình thức tự tạo việc làm tại chỗ mà không cần phải chuyển ra thành thị.

Mô hình lý thuyết của ba nhà kinh tế học Todaro, Park và Oshima đều phân chia quá trình phát triển nông nghiệp thành 3 giai đoạn. Mỗi giai đoạn tương ứng với những đặc trưng riêng và áp dụng các biện pháp khác nhau để tiến hành sản xuất. Tuy nhiên

trong 3 lý thuyết này, chỉ có Oshima đề cập sâu nhất tới tiền đề của sự tăng trưởng kinh tế trong các nước Châu Á gió mùa. Trong mô hình của Oshima, sự phát triển được bắt đầu bằng việc vẫn giữ lao động trong nông nghiệp, nhưng cần tạo thêm nhiều việc làm trong thời kỳ nhàn rỗi. Tiếp theo, khu vực nông thôn sẽ sử dụng lao động nhàn rỗi vào các ngành sản xuất công nghiệp sử dụng nhiều lao động, tăng thu nhập cho nông dân, tạo điều kiện mở rộng thị trường trong nước cho các ngành công nghiệp và dịch vụ. Khi thị trường lao động khan hiếm hơn, các nông trại, xí nghiệp sẽ chuyển sang cơ giới hoá để tăng năng suất lao động và tăng thu nhập trong nước. Oshima cho rằng quá trình tăng trưởng kinh tế phải dựa trên động lực tích lũy và đầu tư đồng thời ở cả hai khu vực kinh tế và bắt đầu từ nông nghiệp.

Thông qua xem xét các mô hình lý thuyết đã được nêu trên, đồng thời đối chiếu với đặc điểm tự nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL, tác giả nhận thấy rằng ứng dụng mô hình Harry T. Oshima vào thực tiễn nông nghiệp ĐBSCL sẽ có thể đẩy mạnh được tăng trưởng nông nghiệp của vùng trong tương lai.

#### 1.3.5.2. Lựa chọn mô hình kinh tế lượng

Hầu hết các nhà kinh tế học đều cho rằng vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và tiến bộ kỹ thuật là 4 yếu tố cơ bản tác động đến tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ tác động của các yếu tố này đến tăng trưởng kinh tế được biểu diễn dưới dạng hàm sản xuất tổng quát:  $Y = F(K, L, R, T)$ . Tuy nhiên đây mới chỉ là phương trình khái quát, muốn đo lường được mức độ tác động của từng nhân tố đến tăng trưởng kinh tế cần phải có một phương trình cụ thể. Trước yêu cầu này, nhà toán học Charles Cobb và nhà kinh tế học Paul Douglas đã đưa ra phương trình cụ thể (ký hiệu là hàm sản xuất Cobb – Douglas) có dạng:

$$Y = aK^{\alpha} L^{\beta} \quad (1)$$

Y: Tổng sản lượng quốc gia (GDP)

K: Quy mô sản xuất

L: Quy mô lao động

$a$ : Hệ số tăng trưởng tự định. Trong phân tích kinh tế nó còn được gọi là năng suất các yếu tố tổng hợp (Total Factors of Product – TFP), bao gồm các yếu tố công nghệ, thể chế chính trị và một số yếu tố khác chưa được đề cập đến trong mô hình.

$\alpha$ : Hệ số co giãn của GDP theo vốn khi  $L$  không đổi

$\beta$ : Hệ số co giãn của GDP theo lao động khi  $K$  không đổi

Tổng hệ số co giãn ( $\alpha + \beta$ ) cho biết xu hướng của hàm sản xuất về sức sinh lời theo quy mô

Nếu  $(\alpha + \beta) = 1$ : Sức sinh lời hoặc năng suất biên ổn định.

Nếu  $(\alpha + \beta) > 1$ : Sức sinh lời hoặc năng suất biên tăng dần.

Nếu  $(\alpha + \beta) < 1$ : Sức sinh lời hoặc năng suất biên giảm dần.

Phương trình (1) có thể viết lại dưới dạng tuyến tính:

$$\ln Y = \ln a + \alpha \ln K + \beta \ln L \quad (2)$$

Phương trình (2) cho biết tốc độ tăng trưởng GDP được đóng góp từ 3 yếu tố: công nghệ, vốn sản xuất và lao động.

Để ước lượng  $\alpha$  và  $\beta$ , có thể sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (Ordinary Least Square – OLS) thông qua phần mềm Eview hoặc SPSS. Ứng dụng phương pháp hồi quy đa biến trong phần mềm Eview để xác định mối liên hệ giữa các yếu tố tác động (biến độc lập) đến tăng trưởng kinh tế (biến phụ thuộc) dựa trên đánh giá của các giá trị thống kê sau:

- $R^2$  cho biết mức độ % của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình.

-Hệ số hồi quy quy đổi (Standardized coefficients) cho biết tầm quan trọng của mỗi yếu tố đóng góp đối với sự thay đổi của biến phụ thuộc.

-Trình độ ý nghĩa (Significance, Sig.) cho biết có hay không mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập đối với biến phụ thuộc trong mô hình.

-Giá trị t (xác suất ý nghĩa) cho biết việc phân tích chọn biến của nó theo phương pháp loại trừ dần với tiêu chuẩn là xác suất tối đa của 1 biến phải nhỏ hơn 0,1 để không bị loại ra khỏi mô hình.

#### **1.4. Tăng trưởng nông nghiệp ở một số quốc gia Châu Á và bài học kinh nghiệm rút ra cho vùng ĐBSCL**

##### ***1.4.1. Tăng trưởng nông nghiệp ở Đài Loan***

Đài Loan trong những năm đầu khôi phục kinh tế, nông nghiệp được coi là nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế ổn định và mạnh mẽ. Cải cách ruộng đất được tiến hành một cách từ từ suốt từ năm 1949 - 1953 với ba giai đoạn: Giai đoạn đầu nhằm hình thành tầng lớp tá điền chiếm đa số dân cư nông thôn nhưng địa tô còn rất cao (khảng 50 - 70% sản lượng cây trồng); Giai đoạn thứ hai, chính phủ bán cho nông dân những mảnh đất công có diện tích nhỏ tịch thu của địa chủ Nhật, 20% nông hộ được nhận đất, chiếm 8% tổng diện tích đất canh tác. Giai đoạn thứ ba, với khẩu hiệu “đất cho người cày”, toàn bộ địa chủ có quy mô đất vượt quá 2,9ha được mua lại bằng công trái công cộng. Công trái này có mức lãi suất 4% trong thời hạn 10 năm và là cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước. Tổng số đất mua lại khoảng 14,6% tổng diện tích đất canh tác được chia cho 195.000 nông dân không có đất, chiếm 28% nông hộ.

Công cuộc cải cách ruộng đất đã thúc đẩy hiệu quả sản xuất, làm cân bằng thu nhập giữa nông thôn và thành thị, giữa địa chủ và nông dân. Hơn 50% nông hộ tăng thu nhập rõ rệt. Năm 1950, nông nghiệp đóng góp 90% xuất khẩu, trong đó 70% là nông sản chế biến. Trong suốt 10 năm, nông lâm sản và hàng nông nghiệp chế biến chiếm  $\frac{3}{4}$  tổng giá trị xuất khẩu của nước này.

Cùng với chủ trương phát triển nông nghiệp giai đoạn đầu, Đài Loan đã thực hiện chính sách khuyến khích các nhà máy tập trung về nông thôn, cung cấp tín dụng, trợ cấp cho cơ giới hoá nông nghiệp để tăng năng suất lao động, thu hút lao động nhất là lao động nữ vào ngành dịch vụ và công nghiệp. Kết quả là số lượng lao động và ngày công lao động làm việc trong nông nghiệp tăng dần. Giai đoạn 1951 - 1972, có khoảng

57% nông dân Đài Loan làm công nhân theo thời vụ, chỉ có 17% công nhân thực sự rời làng lên thành phố, khoảng 40% lao động công nghiệp nông thôn là phụ nữ. Thu nhập phi nông nghiệp đóng góp trong tổng thu nông hộ là 13% năm 1952, thì con số này tăng lên 69% vào năm 1979.

#### ***1.4.2. Tăng trưởng nông nghiệp ở Hàn Quốc***

Hàn Quốc cho đến tận những năm đầu thập kỷ 60 đang là một nước chậm phát triển. Nông nghiệp là hoạt động kinh tế chính của đất nước với hơn 2/3 dân số sống ở khu vực nông thôn nhưng điều kiện tự nhiên lại không thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Vì không có lợi thế trên nhiều mặt nên ít nước muốn đầu tư trực tiếp vào Hàn Quốc. Tích lũy trong nước lại không nhiều buộc Hàn Quốc phải huy động vốn từ nguồn vay nước ngoài. Trong hoàn cảnh đó, Hàn Quốc phải lựa chọn hướng ưu tiên phát triển lĩnh vực công nghiệp làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nóng lòng tăng trưởng kinh tế nhanh, cả hai kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962 - 1966) và lần thứ hai (1966 - 1971), Hàn Quốc dốc toàn lực đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hướng vào xuất khẩu. Trong hai kế hoạch 5 năm, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp là 10% và 10,5% so với tốc độ tăng trưởng của khu vực nông nghiệp chỉ là 5,3% và 2,5%. Quá trình hiện đại hoá thành thị diễn ra nhanh chóng và hoàn toàn đối nghịch với khu vực nông thôn lạc hậu. Thời gian này, nông dân kéo lên thành thị không những làm trầm trọng thêm nạn thất nghiệp mà còn là nguyên nhân nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội. Cuối thập kỷ 60, sự tăng trưởng bất cân đối trong nền kinh tế lên tới đỉnh điểm, buộc chính phủ Hàn Quốc phải thay đổi chiến lược phát triển trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1971 – 1976). Kế hoạch 5 năm lần này, bên cạnh hai mục tiêu: tăng xuất khẩu và xây dựng công nghiệp nặng, thì phát triển nông nghiệp là một trong ba mục tiêu hàng đầu. Mục tiêu của chính sách mới là làm cho nông dân có niềm tin và trở nên tích cực đối với sự phát triển nông thôn, làm việc chăm chỉ, độc lập và cộng đồng.

Để thực hiện tốt mục tiêu mới, Chính phủ đã đưa ra một loạt các phương pháp: xây dựng đội ngũ lãnh đạo phát triển ở nông thôn bằng cách đầu tư ba trung tâm đào tạo quốc gia được trang bị rất hiện đại; sử dụng rộng rãi mạng lưới trường nghiệp vụ của các ngành ở địa phương phục vụ công tác tập huấn ngắn hạn cho nông dân; đào tạo phát triển nông thôn cho cán bộ, trí thức bằng cách đưa lãnh đạo các cấp chính quyền cùng sống chung với lãnh đạo nông dân tại ký túc xá nhà trường, cùng nhau tham gia bàn bạc, thảo luận cho việc thiết lập các chương trình phát triển nông thôn; kích thích tinh thần thi đua giữa các làng xã thông qua việc hỗ trợ đều cho các xã và chỉ nâng đỡ những đơn vị hoạt động hiệu quả mà thôi...Sau 30 năm triển khai chính sách mới, môi trường sống và cuộc sống vật chất của người nông dân đã được cải thiện đáng kể. Những người nông dân nghèo đói bắt đầu trở nên tự tin. Khu vực nông thôn trở thành xã hội năng động, có khả năng tự tích lũy, tự đầu tư và nhờ đó mà có khả năng tự phát triển.

#### ***1.4.3. Tăng trưởng nông nghiệp ở Trung Quốc***

Sau thất bại nặng nề của chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trong thời kỳ cộng hoà nhân dân trước thập niên 70, thì vào cuối thập niên 70 và 80, Trung Quốc tiến hành cải cách nông nghiệp - nông thôn, theo đó quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp - nông thôn đã bước vào lộ trình phát triển theo 5 giai đoạn [3, tr.324]:

Mở đầu giai đoạn cải cách 1978 - 1984, chính phủ ban hành chính sách nông nghiệp “tái điều chỉnh, củng cố và cải tiến” bao gồm: khoán hộ chui được công nhận và áp dụng rộng rãi; nâng giá nông sản, giảm giá vật tư và giảm thuế nông nghiệp để khuyến khích đầu tư phát triển lĩnh vực này; khoán hộ theo hợp tác xã và địa phương, coi gia đình là chủ thể sản xuất và phân phối, nông dân được làm phi nông nghiệp. Nhờ đó, nông nghiệp, nông thôn bắt đầu có xu hướng phát triển: tăng trưởng bình quân hàng năm là 10,1%, đóng góp 42,3% GDP nền kinh tế.

Giai đoạn 1985 - 1991, Trung Quốc tiếp tục cải cách vấn đề lưu thông: bỏ thu mua nông sản, áp dụng mua theo hạn ngạch, được bán phần vượt mức khoán; tự do bán

buôn bán lẻ, đa dạng hoá thị trường. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn này chậm lại chỉ còn 5,5% hàng năm (trong khi công nghiệp là 8,4%) vì các nguồn lực có xu hướng chuyển mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ ở đô thị, hay sang các ngành phi nông nghiệp ở ngay nông thôn.

Giai đoạn 1992 - 1997, Trung Quốc đẩy mạnh kinh tế thị trường: ban hành Luật nông nghiệp, Luật khuyến nông; tự do giá cả nông sản; tách quản lý nhà nước của chính quyền khỏi chức năng kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, kinh tế nông nghiệp và nông thôn phát triển rất đa dạng, tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 3,6%. Cuối giai đoạn này, cơ cấu kinh tế Trung Quốc đã là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Vai trò của nông nghiệp trở thành thứ yếu, chiếm tỷ trọng 20% GDP nền kinh tế.

Giai đoạn 1998 - 2000, Trung Quốc áp dụng chính sách đổi mới tiêu thụ, duy trì an ninh lương thực, cụ thể như: phân quyền cho địa phương, tinh cân đối lương thực, trung ương lo dự trữ chiến lược; chính phủ tiếp tục bảo trợ giá và độc quyền kinh doanh lương thực.

Hiện nay, Trung Quốc đã và đang tiến hành các biện pháp nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh: tự do hoá kinh doanh lương thực; đầu tư phát triển khoa học công nghệ, sản nghiệp hoá nông nghiệp.

Sự chuyển biến rõ nét các chính sách trong từng giai đoạn đã không ngừng đưa nông nghiệp Trung Quốc ngày càng phát triển. Cải cách đã trao cho nông dân khả năng quản lý tốt hơn phần ruộng đất mà họ canh tác. Tăng năng suất trong nông nghiệp tạo cho nông dân có được những khoản tiền mặt lớn để đầu tư vào các xí nghiệp hương trấn. Theo kết quả phân tích mô hình kinh tế về tác động của các nhóm chính sách cải cách đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp Trung Quốc cho thấy: hiệu suất sản xuất ảnh hưởng bởi 40% do tác động của việc chuyển từ hệ thống quản lý công xã sang kinh tế hộ, tạo nên động lực hăng hái cho nông dân; 40% do các yếu tố tiến bộ kỹ thuật và kết

cấu hạ tầng dưới phương cách quản lý mới; 20% do chính sách giá có lợi cho sản xuất nông nghiệp [18, tr.92]

#### ***1.4.4. Bài học kinh nghiệm cho vùng ĐBSCL***

Từ việc nghiên cứu tăng trưởng nông nghiệp ở một số nước trên, có thể rút ra bài học kinh nghiệm trong quá trình tăng trưởng nông nghiệp cho vùng ĐBSCL

***Thứ nhất***, nông nghiệp luôn được coi là nền tảng ổn định xã hội và tích lũy cho công nghiệp. Cải cách ruộng đất là công việc cần làm để thúc đẩy tăng trưởng. Nhưng cải cách cần tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên - xã hội, nhất là nguồn lao động và tài nguyên của mỗi quốc gia để lựa chọn mô hình và bước đi phù hợp, linh hoạt. Chính quyền cần phải nắm bắt nhanh nhạy thời cơ để có sự điều chỉnh, chuyển đổi mô hình một cách mềm dẻo, phù hợp với xu thế phát triển của từng giai đoạn.

***Thứ hai***, trong quá trình thực hiện các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng, ngoài việc thu hút vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp để cung ứng việc làm cho nông thôn, chính quyền địa phương cần ra sức xây dựng đội ngũ cán bộ có tri thức trong nông thôn, tư vấn và hỗ trợ nông dân tăng gia sản xuất. Ngoài ra, mỗi địa phương cần từng bước hoàn thiện, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại để nông thôn trở thành địa bàn đầu tư sinh lợi và là thị trường có sức tiêu thụ mạnh, hấp dẫn đối với các doanh nghiệp công nghiệp.

***Thứ ba***, Nhà nước có vai trò quyết định sự tăng trưởng nông nghiệp của vùng thông qua việc hoạch định các chính sách vĩ mô phù hợp với từng giai đoạn cụ thể. Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát huy hết tiềm năng, sự năng động, sáng tạo cho công cuộc tăng trưởng, phát triển nông nghiệp nói riêng và tăng trưởng, phát triển kinh tế nói chung.



## KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ cấp bách để khai thác các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng. Phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL còn có ý nghĩa tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng, góp phần quan trọng để vùng ĐBSCL trở thành trọng điểm lương thực, thực phẩm của nước ta.

Nông nghiệp ĐBSCL có những nét đặc thù riêng biệt do vị trí địa lý, hoàn cảnh xã hội, điều kiện tự nhiên... Dựa trên những nét đặc thù cơ bản đó, luận văn đã đề cập đến một số lý thuyết kinh tế gắn gũi với đặc điểm của vùng, như: lý thuyết mô hình hai khu vực của Lewis, mô hình hai khu vực của trường phái Tân cổ điển, lý thuyết tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Á gió mùa của Harry T. Oshima. Bên cạnh đó, luận văn cũng xem xét quá trình phát triển nông nghiệp của một số nước Châu Á như: Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm quý báu về lựa chọn mô hình tăng trưởng nông nghiệp cho vùng ĐBSCL theo hướng phù hợp và hiệu quả: Một là, nên xem xét điều kiện về tự nhiên – xã hội của từng vùng để lựa chọn bước cải cách trong nông nghiệp cho phù hợp; Hai là, cần nhanh chóng đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ kiến thức, năng lực chuyên môn và xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại phục vụ cho quá trình tăng trưởng kinh tế; Ba là, Nhà nước nên tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát huy hiệu quả.

## CHƯƠNG II

# THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

### 2.1 Sự phù hợp của mô hình Harry T. Oshima với bản chất vùng ĐBSCL

#### 2.1.1. *Nông nghiệp lúa gió mùa mang tính thời vụ*

ĐBSCL gồm 13 tỉnh và thành phố, nằm ở phần cuối của lãnh thổ Việt nam, thuộc hạ lưu vực sông Mê Kông. ĐBSCL có tiềm năng về tài nguyên đất, nước, rừng ngập mặn, thủy hải sản đa dạng và phong phú. Đồng bằng có 360.000 km<sup>2</sup> hải phận trên biển. Chiều dài từ bờ biển phía Đông sang Vịnh Thái Lan là 700 km. Diện tích tự nhiên trên đất liền là 39.734 km<sup>2</sup>, chiếm 12,1% diện tích của cả nước, trong đó có 2,9 triệu ha đang sử dụng nông nghiệp (chiếm 73% tổng diện tích đất tự nhiên vùng ĐBSCL và bằng 31,7% so với diện tích sử dụng nông nghiệp cả nước). Trong quỹ đất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm chiếm trên 50%, trong đó chủ yếu đất lúa trên 90%; đất chuyên canh các loại cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày khoảng 150.000 ha, đất cây lâu năm chiếm trên 320.000 ha, khoảng 8% diện tích tự nhiên [25]..

ĐBSCL sở hữu một nền khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình của vùng là 27<sup>0</sup>C. Giờ chiếu sáng trung bình hàng năm là 2500 giờ. Năng lượng bức xạ mặt trời 450calo/cm<sup>2</sup>/ngày, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển cây lúa. Tuy nhiên do đặc điểm khí hậu chịu sự tác động của gió và mưa theo thời vụ nên năng suất cây lúa cũng chịu sự tác động của gió mùa. Xét mối quan hệ giữa năng suất lúa với các mùa vụ trong giai đoạn 1986 - 2005, với sự trợ giúp của phần mềm Eviews 5.1, chúng tôi xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính mẫu<sup>5</sup> có dạng:

---

<sup>5</sup> Xem số liệu và giải thích ở phần phụ lục

$$Y_i = \alpha_1 + \alpha_2 Z_{2i} + \alpha_3 Z_{3i} + e_i$$

Bằng phương pháp bình phương cực tiểu thông thường OLS, ta có thể ước lượng hàm hồi quy mẫu của năng suất lúa (tạ/ha) theo vụ như sau:

$Y_i =$	$30,18$	$+$	$20,7 Z_{2i}$	$+$	$6,65 Z_{3i}$	$R^2 = 0,807$
(SE)	(0,966)		(1,366)		(1,366)	df = 57
t =	(31,23)		(15,15)		(4,87)	Adj $R^2 = 0,8$
p =	(0,000)		(0,000)		(0,000)	F-statistic = 119,67

Trong đó:  $Y_i$  là năng suất lúa của vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa

Dòng (SE): Số trong ngoặc đơn là sai số chuẩn tương ứng của hệ số hồi qui;

Dòng (t): Số trong ngoặc đơn là giá trị thống kê t tương ứng của hệ số hồi qui;

Dòng (p): Số trong ngoặc đơn là xác suất phân phối theo qui luật Student tương ứng của hệ số hồi qui (EViews 5.1 thường mặc định với  $\alpha = 0,05$ );

$R^2$  là hệ số xác định của mô hình hồi qui; và F-statistic là giá trị với xác suất phân phối tương ứng của  $R^2$  theo qui luật Fisher.

Ý nghĩa của các tham số:

Hệ số  $\alpha_1 = 30,18$  cho biết năng suất trung bình của vụ lúa mùa là 30,18 tạ/ha

Hệ số  $\alpha_1 + \alpha_2 = 50,88$  cho biết năng suất trung bình của vụ đông xuân là 50,88 tạ/ha

Hệ số  $\alpha_1 + \alpha_3 = 36,83$  cho biết năng suất trung bình của vụ hè thu là 36,83 tạ/ha

$\alpha_2$  cho biết năng suất trung bình của vụ đông xuân cao hơn vụ mùa là 20,7 tạ/ha

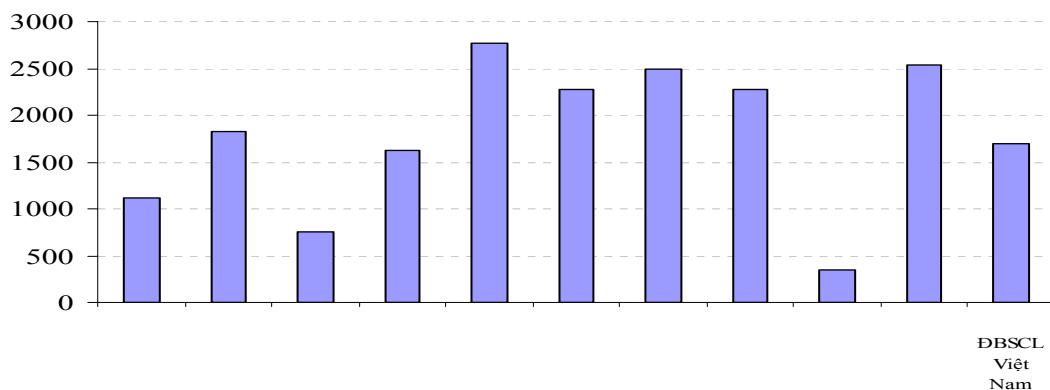
$\alpha_3$  cho biết năng suất lúa trung bình của vụ hè thu cao hơn vụ mùa là 6,65 tạ/ha

Hệ số xác định  $R^2 = 0,807$  phản ánh mô hình hồi qui có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau, các biến mùa vụ đã giải thích đến 80,7% sự thay đổi của năng suất lúa. Hệ số hồi quy của hai biến  $Z_2, Z_3$  đều khác 0 có ý nghĩa, tức là hồi quy đã chứng minh được yếu tố mùa vụ có ảnh hưởng đến năng suất cây lúa. Điều này cho thấy thực tiễn nông nghiệp vùng ĐBSCL phù hợp với giả thiết trong mô hình tăng trưởng kinh tế của Harry T. Oshima.

### 2.1.2. Lượng mưa cao và mưa theo mùa

Đặc trưng cơ bản của ĐBSCL là chịu sự chi phối của chế độ ngập lũ theo mùa mưa, tập trung ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long... và xâm nhập mặn do thủy triều của biển, tập trung ở các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre... Lượng mưa lớn nhưng chủ yếu là mưa theo mùa, trung bình hàng năm 1500 - 2000mm. Nơi có lượng mưa nhiều nhất là bán đảo Cà Mau, và ít nhất là một phần của Gò Công, Bến Tre. 99% lượng mưa xảy ra từ tháng Năm đến tháng Mười - gọi là mùa mưa. Mùa khô kéo dài từ tháng Mười hai đến tháng Tư năm sau, vào mùa này hầu như không có mưa. Số ngày mưa trung bình trong năm khoảng 120 ngày, lượng nước bốc hơi trung bình tương đối cao. Tháng Ba - tháng Tư, lượng nước bốc hơi cao nhất. Độ ẩm tháng Hai - tháng Ba là 43,57%; tháng Bảy đến tháng Mười là 85 - 89%. Mùa mưa gắn với lũ lụt. Diện tích bị lũ lụt chiếm khoảng 50% diện tích thuộc 8 tỉnh. Tình trạng ngập lụt bắt đầu từ tháng Bảy và kết thúc vào tháng Mười Một. Độ sâu thường 0,5m đến 4m, trong đó diện tích ngập trên 1m vào năm lũ lớn tới 1 triệu ha.

**Hình 2.1: Lượng mưa trung bình hàng năm ở các vùng thuộc Châu Á<sup>6</sup>**



Tổng hoà những đặc điểm mùa đã tạo ra một nguồn lực rất thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của sinh vật, đạt được năng suất sinh học cao, tạo ra một thảm thực vật và một quần thể động vật phong phú đa dạng. Hình 2.1 cho thấy sơ đồ mưa tại

<sup>6</sup> Xem bảng số liệu ở phần phụ lục

những miền chính của các vùng thuộc Châu Á gió mùa, mà nếu so sánh giữa vùng ĐBSCL với các vùng khác trên hình vẽ, thì lượng mưa ở ĐBSCL cũng tương đương. Điều này chứng tỏ đặc điểm khí hậu của vùng ĐBSCL phù hợp với điều kiện nghiên cứu của mô hình Harry T. Oshima

### ***2.1.3. Sự nghèo nàn của nền nông nghiệp lúa gió mùa***

Tình trạng nghèo nàn lạc hậu ở nông thôn ĐBSCL hiện nay vì nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như do thiên tai lũ lụt; do tác động của cơ chế thị trường; do Nhà nước chưa kịp thời điều chỉnh chính sách... Song vấn đề cốt lõi nhất ở đây là do mọi sinh hoạt của đại đa số nông dân ĐBSCL đều dựa vào sản xuất nông nghiệp, trong đó thu nhập từ trồng lúa là nhân tố quyết định mức tiêu dùng của các hộ. Tình trạng nghèo nàn của hộ nông dân một mặt do giá trị sản xuất được tạo ra trong nông nghiệp ít hơn trong công nghiệp; mặt khác do sự gia tăng về giá cả của các nông sản hàng hoá trong những năm qua luôn chậm hơn so với sự gia tăng về giá cả của các hàng hoá công nghiệp và dịch vụ. Khi so sánh sự tăng trưởng trong toàn bộ sản xuất nông nghiệp với các ngành công nghiệp và dịch vụ ở thời điểm 1996, người ta đã nhận thấy rằng, bình quân thu nhập từ nhóm ngành hàng công nghiệp, dịch vụ và xây dựng tăng nhiều, trong khi đó bình quân thu nhập từ nhóm hàng nông nghiệp chỉ tăng rất ít, do đó thu nhập bình quân đầu người của nông dân năm 1996 chỉ bằng khoảng 50% so với thu nhập của những người lao động phi nông nghiệp. Nếu so sánh giữa người sản xuất lương thực với những người lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ từ 1991 - 1995 cũng có thể thấy rằng: giá trị sức lao động của người trồng lúa giảm 10% so với người sản xuất hàng công nghiệp và giảm 31,8% so với người làm dịch vụ. Khi so sánh giá cả năm 1996 và 1997 giữa hàng hoá lương thực với hàng hoá phi lương thực cho thấy rằng, giá cả hàng lương thực năm 1996 và năm 1997 là xấp xỉ nhau và giá lương thực năm 1996 bằng với giá lương thực năm 1995. Trong khi đó giá hàng phi lương thực năm 1996 tăng 3,2% so với năm 1995 và năm 1997 tăng 4,4% so với năm 1996 [7, tr.64]. Điều này có nghĩa là lợi nhuận của người trồng cây lương thực đã giảm đi một

cách tương đối. Sự tăng giá hàng hoá phi lương thực và dịch vụ trong hai năm 1996, 1997 đã làm giảm thêm 20,8% thu nhập của nông dân khi họ bỏ tiền ra mua hàng công nghiệp và sản phẩm dịch vụ. Để bù đắp lại phần nào thiệt hại của nông dân, từ năm 1998 đến nay, Nhà nước đã điều chỉnh giá thu mua có lợi cho nông dân, nhưng vẫn chưa có sự ổn định thật sự nên nông dân chưa thể giàu có chỉ nhờ vào trồng lúa.

#### ***2.1.4. Ảnh hưởng của nền nông nghiệp lúa nước đến văn hoá lao động và sự ổn định xã hội***

Nghề trồng lúa nước là đặc trưng của nền văn minh nông nghiệp Việt Nam. Cư dân ĐBSCL cũng coi “nước” là yếu tố đầu tiên quyết định nông nghiệp. Họ là sự hỗn hợp của nhiều nguồn gốc địa phương, nhiều tôn giáo tín ngưỡng khác biệt nhưng đều được liên kết lại trong một nền văn hoá Việt Nam. Biểu hiện của sự liên kết là họ phải nương tựa vào nhau để thích nghi, khai thác, chinh phục một thiên nhiên mới, thường xuyên biến đổi và rất đa dạng. Biểu hiện của sự liên kết còn là việc khai hoang, trồng cấy rất sáng tạo, phù hợp với cơ chế vận động của sông và biển, của mùa mưa và mùa khô, của lũ và hạn, phát huy được nghề trồng lúa nước cổ truyền. Cũng vì đặc thù của nghề trồng lúa là đòi hỏi một kiểu tổ chức lao động theo đúng thời vụ: lao động cần tập trung ở giai đoạn đầu (làm đất, cấy lúa) và giai đoạn cuối (thu hoạch) nên hầu hết những gia đình không đủ lao động đều liên kết lại, họ tổ chức những tổ vần công, tổ đổi công với những nông hộ khác trong cùng xóm ấp. Chính vì nhu cầu lớn về lao động khi thời vụ bận rộn đã có tác động thuận lợi đối với sự cần cù và khuynh hướng ưa lao động. Thực tế cho thấy bất kể phụ nữ, người già, người trẻ hay kể cả trẻ em chưa đủ tuổi lao động cũng đều làm việc cùng nhau trên cánh đồng. Sự hợp tác làm việc được củng cố thêm bằng hệ thống đạo đức Khổng Tử và Nho giáo đã tạo nên lối sống hài hoà, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Đây là nền móng để có được xã hội ổn định, phồn thịnh và hạnh phúc.

## 2.2 Phân tích kinh tế lượng về sự tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL

### 2.2.1. Thiết lập mô hình kinh tế lượng

Để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố lao động, thời gian và kỹ thuật tới tăng trưởng nông nghiệp của vùng ĐBSCL, luận văn đã mô hình hoá mối quan hệ giữa giá trị sản xuất nông nghiệp với các yếu tố trên thông qua hàm tổng quát Cobb- Douglas:

$$Y = f(T, L, K) = \beta T^{\alpha_1} L^{\alpha_2} K^{\alpha_3} \quad (3.1)$$

Trong đó:

- Y: giá trị tổng sản xuất nông nghiệp trên một lao động nông nghiệp theo giá so sánh 1994 (đơn vị tính: triệu đồng/người);
- L: lao động nông nghiệp trong độ tuổi (đơn vị tính: 1000 người);
- T: biến số thời gian, đo bằng thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn (đơn vị tính: %);
- K: biến số thể hiện trình độ cơ giới hoá, được đo bằng tổng số lượng máy kéo, máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy gặt dùng trong nông nghiệp (đơn vị tính: cái).

Với mục đích nghiên cứu thực nghiệm, ta biến đổi mô hình toán học trên về mô hình kinh tế lượng hồi quy tuyến tính có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \ln Y &= \ln(\beta) + \alpha_1 \ln(T) + \alpha_2 \ln(L) + \alpha_3 \ln(K) + U_i \\ \Leftrightarrow \ln Y &= \alpha_0 + \alpha_1 \ln(T) + \alpha_2 \ln(L) + \alpha_3 \ln(K) + U_i \end{aligned} \quad (3.2)$$

Trong đó,  $\alpha_0 = \ln(\beta)$ . Đây là dạng tuyến tính log có đặc điểm các hệ số hồi quy chính là hệ số co giãn. Như vậy,  $\alpha_1$  là hệ số co giãn của giá trị sản xuất đối với thời gian làm việc nông nghiệp khi các yếu tố còn lại không đổi;  $\alpha_2$  là hệ số co giãn của giá trị sản xuất đối với lao động khi các yếu tố còn lại không đổi;  $\alpha_3$  là hệ số co giãn của giá trị sản xuất đối với trình độ cơ giới hoá khi các yếu tố còn lại không đổi.

Về mặt kinh tế lượng ứng dụng, mô hình (3.2) là mô hình hồi quy bội, tuyến tính trong các tham số nhưng không tuyến tính trong các biến số và được coi là hàm hồi qui

tổng thể [Population Regression Function – PRF] của biến phụ thuộc  $\ln Y$  theo các biến độc lập  $\ln(T)$ ,  $\ln(L)$  và  $\ln(K)$ , ký hiệu chung là  $X_{ji}$ .

Mô hình (3.2) phải thỏa các giả định của mô hình hồi qui tuyến tính cổ điển :

(i) Giá trị trung bình của  $U_i$  bằng không:  $E(U_i) = 0 \quad \forall_i$

(ii) Sai số  $U_i$  tuân theo qui luật phân phối chuẩn:  $U_i \sim N(0, \sigma^2)$

(iii) Phương sai của sai số đồng nhất (homoscedasticity):  $\text{Var}(U_i) = \sigma^2$

(iv) Không có hiện tượng tự tương quan giữa các sai số  $U_i$  (no correlation): nghĩa là  $\text{Cov}(U_i, U_j) = 0, i \neq j$

(v) Không có hiện tượng cộng tuyến giữa các  $X_{ji}$ , nghĩa là không có quan hệ tuyến tính rõ ràng giữa các biến độc lập.

Từ hàm hồi qui tổng thể (3.2) cùng các giả định nêu trên, tác giả xây dựng hàm hồi qui mẫu [Sample Regression Function – SRF] là hàm hồi qui tuyến tính logarit:

$$\ln Y_i = \beta_0 + \beta_1 \ln(T) + \beta_2 \ln(L) + \beta_3 \ln(K) + e_i \quad (3.3)$$

Trong đó :  $\ln Y_i$  là ước lượng điểm của  $E(\ln Y_i | X_{ji})$ ;  $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3$  là ước lượng điểm tương ứng của  $\alpha_0, \alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ ;  $e_i$  là ước lượng điểm của  $U_i$  được gọi là phần dư (residual); và  $i = 1, \dots, n$  là số quan sát, ứng với số mẫu  $n = 21$ , từ 1986 đến 2006<sup>7</sup>.

### 2.2.2. Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Phân tích hàm sản xuất thông qua ước lượng các tham số của hàm hồi qui mẫu (3.3), bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS với sự trợ giúp của phần mềm EViews 5.1 cho ra kết quả hồi qui trình bày tóm tắt như sau:

$\ln(Y) =$	$-7,441 +$	$2,763 \ln(T) -$	$0,393 \ln(L) +$	$0,066 \ln(K)$	$R^2 = 0,978$
(SE)	1,346	0,182	0,151	0,023	df = 17
(t)	(-5,529)	(15,139)	(-2,59)	(2,868)	F = 248,7
(p)	(0,000)	(0,000)	(0,019)	(0,011)	(0,0000)

Dòng (SE): số trong ngoặc đơn là sai số chuẩn tương ứng của hệ số hồi qui;

<sup>7</sup> Xem bảng số liệu các biến của mô hình ở phần phụ lục



Dòng (t): số trong ngoặc đơn là giá trị thống kê t tương ứng của hệ số hồi qui;

Dòng (p): số trong ngoặc đơn là xác suất phân phối theo qui luật Student tương ứng của hệ số hồi qui (EViews 5.1 thường mặc định với  $\alpha = 0,05$ );

$R^2$  là hệ số xác định của mô hình hồi qui; và F là giá trị Fcalculated với xác suất phân phối tương ứng của  $R^2$  theo qui luật Fisher.

### **2.2.3. Ý nghĩa các tham số:**

Hệ số  $\beta_1 = 2,763$  là hệ số co giãn của giá trị sản xuất nông nghiệp đối với thời gian làm việc ở khu vực nông thôn, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, khi thời gian làm việc của lao động ở nông thôn tăng 1% thì tốc độ tăng trưởng trung bình của giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 2,763%.

Hệ số  $\beta_2 = -0,393$  là hệ số co giãn của giá trị sản xuất nông nghiệp đối với lao động nông nghiệp, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, khi lao động nông nghiệp tăng 1% thì tốc độ tăng trưởng trung bình của giá trị sản xuất nông nghiệp giảm 0,393%.

Hệ số  $\beta_3 = 0,066$  là hệ số co giãn của giá trị sản xuất nông nghiệp đối với trình độ cơ giới hoá, cho biết trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, khi số lượng máy móc đầu tư vào nông nghiệp tăng 1% thì tốc độ tăng trưởng trung bình của giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 0,066%.

Hệ số xác định  $R^2 = 0,978$  phản ánh rằng mô hình hồi quy bội có quan hệ rất chặt chẽ, các biến  $\ln(T)$ ,  $\ln(L)$ ,  $\ln(K)$  đã giải thích đến 97,8% sự thay đổi của giá trị sản xuất nông nghiệp

## **2.3 Phân tích kết quả nghiên cứu mô hình kinh tế lượng về sự tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 1986- 2006**

### **2.3.1. Lao động trong tăng trưởng nông nghiệp**

Lao động là một trong những nhân tố quan trọng nhất góp phần vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, đất đai sử dụng cho nông nghiệp là có hạn, trong khi dân số ở nông thôn vẫn còn chiếm tuyệt đại đa số về mặt số lượng trong tổng

dân số (bằng 82,787% tổng dân số vùng ĐBSCL vào năm 1986 và bằng 79,347% tổng dân số của vùng vào năm 2005), nên lao động nông nghiệp với trình độ thủ công, kỹ năng chuyên môn thấp luôn được bổ sung vào nguồn lao động dư thừa cho nông thôn nói riêng và cho xã hội nói chung. Mô hình kinh tế lượng đã đánh giá đúng thực trạng của lao động nông nghiệp hiện nay: do đã ở vào trạng thái dư thừa nên nếu thêm vào 1% lao động, giá trị sản lượng sẽ giảm xuống tương đối, cụ thể là 0,393%. Để đánh giá đúng hơn nữa thực chất của lao động nông nghiệp vùng ĐBSCL, luận văn xét đến chất lượng nguồn lao động thông qua biến số năng suất lao động trong giai đoạn 86- 2006.

### *2.3.1..1. Xu hướng chung của năng suất lao động nông nghiệp trên thế giới*

Năng suất lao động nông nghiệp (NSLĐNN) được dùng để đánh giá chất lượng nguồn lao động nông nghiệp trong quá trình tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, nông thôn. NSLĐNN phụ thuộc vào 2 yếu tố cơ bản: giá trị tổng sản lượng nông nghiệp trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp (hay còn gọi là năng suất đất) và quy mô diện tích đất nông nghiệp trên một lao động nông nghiệp. Do đó, NSLĐNN được tính và quy đổi như sau:

$$y_A = \frac{Y_A}{L_A} = \frac{Y_A}{L_a} * \frac{L_a}{L_A}$$

Với:  $y_A$  là NSLĐNN

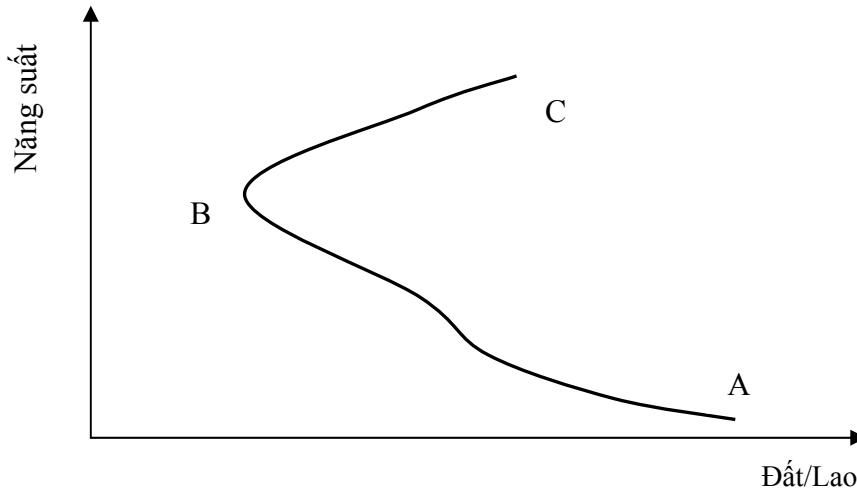
$Y_A$  là giá trị tổng sản lượng nông nghiệp

$L_A$  là số lượng lao động nông nghiệp

$L_a$  là diện tích đất nông nghiệp.

Con đường tăng NSLĐNN của các nước trên thế giới trong lịch sử cho thấy dịch chuyển theo hướng sau:

**Đồ thị 2.1: Xu hướng tăng NSLĐNN trên thế giới**



Sơ đồ cho thấy trong thời kỳ đầu phát triển, hiệu quả lao động nông nghiệp không cao nhưng do dân số thấp nên mỗi lao động sử dụng được nhiều diện tích đất làm cho năng suất lao động tăng lên. Như vậy, ở giai đoạn này công nghệ sản xuất nông nghiệp chủ yếu là quảng canh và sản lượng tăng nhanh do mở rộng diện tích đất. Đường biểu diễn tăng trưởng NSLĐNN xuất phát từ điểm A rồi dịch chuyển theo hướng đi lên.

Ở giai đoạn tiếp theo, dân số ngày càng tăng, đất đai lại có giới hạn buộc con người muốn gia tăng sản lượng để đảm bảo đáp ứng nhu cầu thiết yếu thì phải cải tiến sản xuất. Sự cải tiến trong giai đoạn này là sử dụng giống mới, sử dụng các loại phân hóa học và thủy lợi. Công nghệ này làm tăng sản lượng trên mỗi đơn vị diện tích và thâm dụng lao động. Do đó đường biểu diễn tăng trưởng NSLĐNN dịch chuyển đi lên và hướng về phía bên trái tiến tới điểm B.

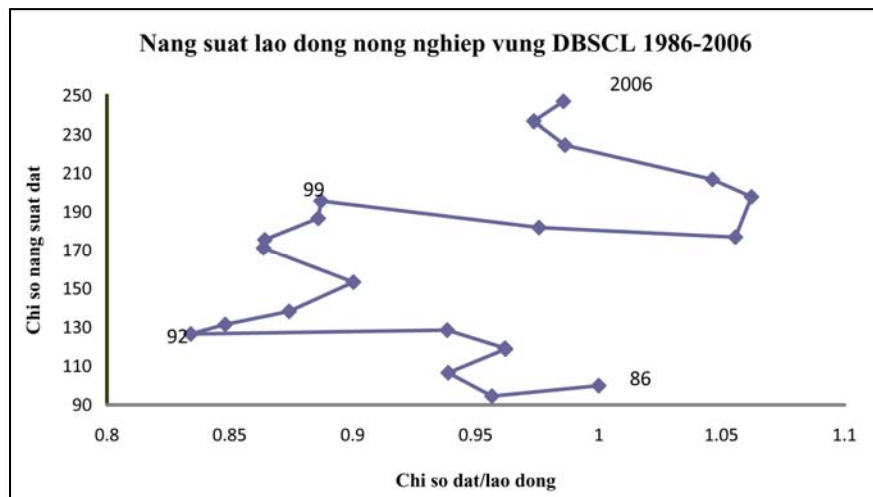
Giai đoạn phát triển cao, các ngành kinh tế phi nông nghiệp phát triển sẽ thu hút lao động nông nghiệp. Vào lúc này, khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học cũng đã phát triển mạnh mẽ, tạo điều kiện cho nông nghiệp cải tiến giống mới, tăng cường thực hiện cơ giới hóa. Cuộc cách mạng công nghiệp nông thôn này giúp cho nông nghiệp sử dụng ít lao động hơn nhưng có thể tiến hành trên nhiều đơn vị đất hơn. Đường biểu

diễn tăng trưởng NSLĐNN tiến dần đến điểm C theo hướng lên trên và đi về phía bên phải.

### 2.3.1..2. Xu hướng chuyển dịch NSLĐNN tại vùng ĐBSCL

Dựa trên số liệu thống kê ĐBSCL trong giai đoạn 1986 - 2006 về giá trị sản lượng nông nghiệp tính theo giá cố định 1994 (tỷ đồng), diện tích đất nông nghiệp (1000 ha) và lao động nông nghiệp (1000 người), ta tính toán được chỉ số năng suất đất và chỉ số đất - lao động<sup>8</sup>. Đồ thị xu hướng tăng trưởng NSLĐNN với hai chỉ số trên được biểu diễn như sau:

Đồ thị 2.2: Xu hướng tăng NSLĐNN vùng ĐBSCL giai đoạn 1986 – 2006



Đồ thị biểu diễn xu hướng dịch chuyển NSLĐNN vùng ĐBSCL nói chung là có xu hướng gần giống với xu hướng chung của thế giới. Nhưng do đặc thù về thiên nhiên, con người, và kinh tế của mỗi vùng là khác nhau nên trên thực tế, NSLĐNN của vùng diễn biến theo thời gian có phần hơi phức tạp. Tác giả chia đường xu hướng theo 3 giai đoạn tương ứng với các mốc thời gian như sau:

- Từ năm 1986 - 1992: Đây là giai đoạn quá độ từ nền kinh tế đóng sang nền kinh tế mở của Việt Nam. Trong thời kỳ chuyển giao quyền sử dụng đất lâu dài, khi mà

<sup>8</sup> Xem bảng số liệu năng suất lao động ở phần phụ lục

người ta chưa biết bản thân được làm chủ mảnh đất nào thì việc đầu tư vào đất đai đối với những người nông dân là một sự đầu tư không chắc chắn. Mặt khác, đây cũng là vùng đất mà người ta thường nói “làm giả ăn thật”, vì đất đai nơi đây được thiên nhiên ưu đãi về độ phì nhiêu, màu mỡ và khí hậu vô cùng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Những thuận lợi này đã góp phần tạo nên tâm lý an phận với việc sử dụng công cụ thô sơ, thủ công truyền thống vào sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng NSLĐNN chỉ đạt 1,39%/năm, giá trị sản lượng bình quân đạt 3,95 triệu đồng/người. Tốc độ tăng trưởng năng suất đất bình quân cũng chỉ đạt 4,23%/năm, với giá trị sản lượng là 8,53 triệu đồng/ha đất. Tuy nhiên, đất đai lúc này còn có thể mở rộng được, do đó NSLĐNN tăng chủ yếu do tăng diện tích đất sản xuất.

- Từ năm 1993 - 1999: NSLĐNN dịch chuyển theo hướng tăng lên về phía trái thể hiện dân số ngày càng tăng kéo theo lao động nông nghiệp càng nhiều. Nếu như năm 1986 có 4.947 nghìn lao động nông nghiệp thì đến năm 1993, con số này đã lên tới 6.205 nghìn. Cũng trong giai đoạn này, đất nông nghiệp khai phá được thêm nhiều nhất. Có 106,2 nghìn ha đất nông nghiệp được mở rộng, đạt tốc độ tăng trưởng năng suất đất 6,47%/năm, nâng giá trị sản lượng khai thác lên đến 12,38 triệu đồng/ha, gấp gần 1,5 lần so với giai đoạn 1986 - 1992. Nông dân ĐBSCL đã nghĩ đến việc cải tiến công cụ lao động, sử dụng giống mới, phân hoá học và thuỷ lợi, tưới tiêu nhằm nâng cao giá trị sản lượng trên mỗi đơn vị diện tích đất. Chính quyền theo đó cũng đã khuyến khích cho nông dân mở rộng diện tích sản xuất và chăn nuôi gia súc gia cầm, giúp đỡ vốn trong sản xuất nông nghiệp (theo chương trình khuyến nông vào sản xuất nông nghiệp), cho nông dân chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vườn cây ăn trái từ vườn tạp lên vườn chuyên và trồng một loại cây ăn trái có giá trị cao như Bưởi 5 roi, xoài cát Hòa Lộc, sầu riêng... Giai đoạn này, tốc độ tăng NSLĐNN cao hơn hẳn, đạt 7,42%/năm, với giá trị sản lượng 5,35 triệu đồng/người, gấp 1,3 lần so với thời kỳ 1986 - 1992. Sơ đồ cho thấy NSLĐNN ở giai đoạn này tăng không phải do tăng diện tích đất mà chủ yếu do nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Từ năm 2000 - 2006: Trong những năm đầu của giai đoạn này, lao động nông nghiệp có bước chuyển dịch sang các ngành công nghiệp và dịch vụ, làm cho diện tích đất trên một lao động nông nghiệp tăng lên. Nhưng do chưa cải tiến kỹ thuật, chưa mạnh dạn áp dụng giống mới vào sản xuất nên năng suất đất không cao. Những năm tiếp theo, do có sự phát triển của khoa học kỹ thuật, cùng với sự đầu tư vào nông nghiệp khá mạnh mẽ, nông dân ĐBSCL đã ứng dụng được nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả nhằm tăng sản lượng nông nghiệp trên mỗi đơn vị diện tích và thâm dụng lao động như: kỹ thuật trồng cây sầu riêng, cây có múi, nấm rơm, trồng dưa hấu, và kỹ thuật chăn nuôi gà, bò, dê... Thông qua các chương trình khuyến nông, các Tỉnh, Huyện đã chỉ đạo từng địa phương nên khắc phục khó khăn, sớm có quy hoạch từng vùng, từng loại cây phù hợp với điều kiện và yêu cầu sản xuất của nông dân, hỗ trợ, chuyển giao nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật mới. Tuy nhiên trong thời gian này, diện tích đất nông nghiệp bị cắt giảm đáng kể để tiến hành đầu tư xây dựng các khu công nghiệp đã ảnh hưởng đến hệ số đất - lao động. Nhưng do mức tăng năng suất lao động giai đoạn này cao hơn mức tăng năng suất đất nên dẫn đến hệ số đất - lao động tăng theo. Do đó, đường biểu diễn năng suất lao động có xu hướng đi lên và di chuyển về phía phải.

Nhìn chung, sơ đồ biểu diễn NSLĐNN giai đoạn 1986 - 2006 đã thể hiện phù hợp tình hình tăng trưởng nông nghiệp của vùng ĐBSCL. Sơ đồ cũng thể hiện sự phát triển không đồng đều của NSLĐNN theo thời gian. Lực cản mạnh nhất của công cuộc cải cách nông nghiệp vẫn chính là lao động thủ công, chưa qua đào tạo quá nhiều, trong khi đó đội ngũ cán bộ khuyến nông, cán bộ nông nghiệp thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn, năng lực pháp lý và tiềm năng kinh tế (kể cả về vấn đề vốn, kỹ thuật và phương thức tổ chức sản xuất, quản lý). Toàn vùng chỉ có 528 cán bộ khuyến nông về cây ăn trái được đào tạo đại học [6]. Tính ra, mỗi cán bộ khuyến nông chịu trách nhiệm tới 480ha vườn trái cây và hướng dẫn cho 20.680 người sản xuất. So với chỉ tiêu 1 cán bộ khuyến nông/500hộ của Thái Lan và Đài Loan sẽ thấy hiệu quả công tác khuyến

nông ở ĐBSCL rất thấp vì thời gian tiếp xúc của cán bộ khuyến nông với nhà vườn ít. Ngoài ra, đội ngũ khuyến nông viên nghiệp dư từ các trường đại học và một số nông dân có kinh nghiệm cũng chỉ bổ sung hàng năm được khoảng 2%. Con số lao động chưa qua đào tạo rất cao khiến cho việc di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất lao động cao hơn diễn ra rất chậm chạp, điều này được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 2.1: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của một số nước (%)**

TT	Nước/vùng	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1	Đồng bằng sông Cửu Long (2005)	62,2	12,2	25,6
2	Việt Nam (2006)	55,7	18,9	25,4
3	Nhật Bản (1950)	45,2	26,6	28,2
4	Đài Loan (1950)	56,0	20,8	23,3
	Hàn Quốc (1950)	57,2	18,0	24,8

*Nguồn:* - Tổng cục thống kê (2006), *Niên giám thống kê 2005*.

- Harry T. Oshima (1989), *Tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á gió mùa, Viện nghiên cứu kinh tế, tr.157*

Cơ cấu lao động đã thể hiện chất lượng nguồn lao động. Xét cả về trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn thì chất lượng nguồn lao động ở ĐBSCL thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước và nhiều vùng kinh tế khác. Theo kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2002, tỷ lệ lao động nông thôn chưa tốt nghiệp tiểu học của vùng là 31,8% và không có trình độ chuyên môn là 91,6%, các tỷ lệ này của cả nước là 18,2% và 87,9% [25, tr.65]. Năm 2006, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của vùng giảm xuống còn 83,25%, trong khi tỷ lệ chung của cả nước là 74,6%. Đây là vấn đề đã và đang được các địa phương ở ĐBSCL đặc biệt quan tâm đầu tư từ bậc giáo dục phổ thông đến dạy nghề cho nông dân nhưng kết quả thực hiện còn chậm. Do đó, bài toán tăng trưởng nông nghiệp thời gian qua vẫn cần sự đầu tư nhiều về vốn và lao động có trình độ tay nghề mới có thể phát huy được tiềm năng của vùng đất trù phú này.

### 2.3.2. Thời gian lao động trong tăng trưởng nông nghiệp

Theo dữ liệu thu thập trong mô hình kinh tế lượng, thời gian làm việc ở khu vực nông thôn có liên quan chặt chẽ với tăng trưởng nông nghiệp. Nó giải thích được 2,763% sự thay đổi của sản lượng nông nghiệp. Trong thời gian qua, tỷ lệ thời gian lao động ở khu vực nông thôn đang có xu hướng tăng lên nhưng không nhiều: năm 1996 là 68,35%; năm 1998 là 71,40%; cho đến năm 2006, con số này có cải thiện lên đến 81,7%. Như vậy, thời gian nông nhân dao động trong khoảng 20 đến hơn 30% có chiều hướng giảm, nhưng chậm chạp, thể hiện tình trạng lao động ở nông thôn chưa có việc làm thường xuyên và vẫn lệ thuộc nặng nề vào mùa vụ.

Sự gia tăng thời gian lao động ở khu vực nông thôn không cao phần lớn là do tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng còn chậm. Nếu năm 1995 đóng góp của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp chiếm 61,8% GDP cho toàn vùng thì đến năm 2000 vẫn còn đóng góp 51,4%. Giai đoạn 1996 - 2005, lĩnh vực nông nghiệp trong cơ cấu GDP của vùng giảm 12,3%, cùng lúc giảm 6,9% số lao động. Trong khi cùng giai đoạn, mức giảm của lĩnh vực nông nghiệp trong cơ cấu GDP cả nước là 7,18% và số lao động giảm được đến 13,9%<sup>9</sup>. Lao động làm việc trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm trên 60% lao động xã hội, nhưng chỉ tạo ra 50% GDP, có nghĩa vẫn ở trong tình trạng năng suất lao động thấp.

**Bảng 2.2. Cơ cấu ngành kinh tế của vùng ĐBSCL**

Cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1995	62,1%	14,06%	23,84%
2000	52,84%	17,93%	29,23%
2005	47,42%	21,76%	30,82%

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê qua các năm*

<sup>9</sup> Cơ cấu lao động nông nghiệp cả nước năm 1995 là 67,7% ; năm 2005 giảm xuống còn 53,8%. Đóng góp GDP nông nghiệp cho cả nước năm 1995 là 23,03%; năm 2005 là 15,85%



Một nguyên nhân nữa khiến cho thời gian lao động không thể tăng nhanh là do người nông dân không thoát khỏi cái bóng của một nền nông nghiệp truyền thống. Họ khai thác tài nguyên tự nhiên trên diện rộng và chạy theo số lượng sản phẩm thô trong giới hạn gần 3 triệu ha đất nông nghiệp. Nếu chia bình quân cho 13,7 triệu nhân khẩu [23] thì ĐBSCL mới chỉ nằm ở nhóm có thu nhập trung bình trong nông thôn cả nước. Theo cuộc điều tra vào năm 2001[6, tr.194], vùng ĐBSCL có 4 nhóm hộ nông dân có các đặc điểm sau:

- 13% hộ không có đất: sống dựa vào lao động làm thuê, nghèo đói, 75% thu nhập dành cho ăn, không đáp ứng nhu cầu đời sống.

- 11% hộ ít đất: sản xuất nông nghiệp cho thu nhập trung bình 150 ngàn đồng/tháng/người. 50% thu nhập khác có được từ làm thuê. Những hộ này đủ ăn, có mua sắm cải thiện đời sống, có thể để dành chút ít. Nếu đa dạng ngành nghề, họ sẽ thành hộ khá. Nếu mất mùa, mất việc, họ sẽ trở thành hộ nghèo.

- 38% hộ trung bình: có từ 1 - 3 ha đất, có máy móc nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp và làm dịch vụ máy. Họ thuê thêm lao động để sản xuất. Thu nhập bình quân 400 - 500 ngàn đồng/tháng/người.

- 38% hộ nhiều đất: có trên 3 ha đất, kinh doanh nông nghiệp và làm dịch vụ phi nông nghiệp theo mục tiêu lợi nhuận. Đây là nhóm chính tạo ra sản phẩm hàng hóa.

Như vậy, với vùng ĐBSCL, đất đai có vai trò vô cùng quan trọng, nó là tiền đề của sự giàu có hay nghèo khổ của các hộ gia đình. Phần lớn nông dân trong vùng còn mang tư tưởng của người sản xuất nhỏ, dẫn đến quá trình liên kết, hợp tác trong sản xuất diễn ra chậm; thói quen độc canh cây lúa đã hạn chế lớn đến tốc độ đa dạng hoá cây trồng; cùng với kỹ thuật canh tác truyền thống, lạc hậu như sạ vãi, sạ chay, đốt đồng, bón phân và phun thuốc không hợp lý đang là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến quy mô sản xuất manh mún, sản lượng và chất lượng không đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Còn nếu tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp, người nông dân sợ phải gánh thêm rủi ro. Đặc biệt là các ngành nghề thủ công truyền thống, sản phẩm

làm ra thường thiếu thị trường tiêu thụ; chất lượng, mẫu mã, bao bì... chưa phù hợp với yêu cầu thị trường... Tồn tại này là tất yếu, bởi cho đến nay, các làng nghề thủ công đều hoạt động mang tính tự phát, sản xuất lạc hậu, không ổn định. Điểm nổi bật là những sản phẩm thủ công ít được đầu tư về độ tinh xảo, tính thẩm mỹ, khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế trong khi hệ thống chính sách của nhà nước lại chưa thể hiện sự ưu đãi khuyến khích đối với phát triển ngành nghề nông thôn. Tất cả những nhược điểm của việc làm phi nông nghiệp đã thôi thúc người nông dân không ngừng suy nghĩ phải bám đất bám ruộng, vì có đất thì sẽ có thu hoạch, mà còn thu hoạch thì vẫn còn cái ăn. Cuộc sống không thể sung túc nhưng vẫn đảm bảo đủ nuôi sống cho cả gia đình làm người nông dân ngại đổi mới, ngại mạo hiểm. Do đó, chấp nhận thời gian làm việc ít để đổi lấy sự an toàn trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho bản thân và gia đình đang là lựa chọn duy nhất của đa số người dân vùng ĐBSCL.

### ***2.3.3. Cơ giới hoá trong tăng trưởng nông nghiệp***

Phân tích hồi quy cho thấy biến số cơ giới hoá trong mô hình tăng trưởng nông nghiệp giải thích được 0,066% sự thay đổi của giá trị sản xuất nông nghiệp/đầu người khi lượng máy móc đầu tư vào nông nghiệp thay đổi 1%. Xác suất để loại bỏ biến này xấp xỉ 1%. Điều này thể hiện sự phù hợp cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn.

Thật vậy, lâu nay phát triển kinh tế ĐBSCL được coi là vùng kinh tế trọng điểm với nông nghiệp giữ vị trí hàng đầu: cây lúa chiếm 55% sản lượng, 90% lượng xuất khẩu của cả nước; cung cấp hơn 50% sản lượng, 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản; vùng cây ăn quả lớn nhất cả nước với 400.000 ha, cung cấp 70% lượng trái cây, nhiều đặc sản nổi tiếng như bưởi Năm Roi, khóm Cầu Đúc, vú sữa Lò Rèn, xoài cát Hòa Lộc... đi khắp thế giới. Tăng trưởng kinh tế vùng được đánh giá là cao, nhưng tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp, cụ thể là dựa vào khai thác tài nguyên sẵn có như lao động và đất đai. Vai trò của máy móc phục vụ cho nông nghiệp chưa thực sự tác động lớn đến hiệu quả sản xuất. Quá trình cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp vẫn còn thấp. Hiện nay, chỉ có các khâu làm đất, tưới tiêu có tỷ lệ cơ giới hóa cao; máy

tuốt lúa và máy xay xát đã tương đối đáp ứng được nhu cầu. Còn lại các khâu gieo trồng, chăm sóc, thu gom, cắt gặt... gần như làm thủ công vì số lượng máy cắt và sảy lúa còn thiếu. Tính đến năm 2002, toàn vùng có: 59.200 máy kéo, chiếm 24,7% cả nước, tăng 14.200 chiếc so với năm 2000; 40.400 máy tuốt lúa, chiếm 40% cả nước; 8.100 bình phun thuốc trừ sâu; 465.753 máy bơm nước. Đến năm 2004 có khoảng hơn 1000 chiếc máy gặt rải hàng, hàng nghìn máy xạ lúa theo hàng do các cơ sở cơ khí trong vùng sản xuất. Mức trang bị động lực đạt gần 1 mã lực/ha (bình quân cả nước đạt 0,5 mã lực/ha), nhưng so với các nước trong khu vực, mức trang bị như vậy là thấp (Trung Quốc đạt 3,88 mã lực/ha).

Trong quy trình công nghệ sản xuất lúa, năm 2004 có 55% diện tích đất nông nghiệp được cày bừa bằng máy. Hơn 50% diện tích đất nông nghiệp được tưới bằng máy bơm. Cơ giới hoá các khâu làm đất đạt 90%. Khâu gieo sạ, bón phân mới chỉ đạt 10-15%, chủ yếu làm bằng thủ công. 100% thuốc trừ sâu được sử dụng bằng bình. Trong khâu thu hoạch, cắt lúa: 5-7%; tuốt lúa: 100%. Trong những năm gần đây, do yêu cầu phải tăng chất lượng gạo, chủ yếu là để xuất khẩu, nhiều hộ nông dân ở ĐBSCL đã đầu tư các loại máy sảy với quy mô công suất lớn nhỏ khác nhau. Tuy nhiên do chi phí đầu tư quá lớn so với thu nhập, số lần sử dụng trong một năm ít (2 – 3 lần/năm), thời gian sử dụng một lần lại không nhiều (1 buổi/lần) nên tỷ lệ đầu tư máy mới chỉ đạt gần 10%.

Nhìn chung, cơ giới hoá trong nông nghiệp vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ thấp, còn nhiều khó khăn. Nông dân chưa mạnh dạn đầu tư cơ giới hoá vào sản xuất, phần lớn còn sử dụng lao động thủ công. Nguyên nhân là do lao động sống bằng nông nghiệp quá nhiều, chiếm tỷ lệ trên 80%. Trong khi các nước trong khu vực Châu Á như Nhật, Malaysia chỉ chiếm từ 4% đến 18%. Lao động tập trung nhiều khiến quy mô ruộng đất của các hộ nông dân nhỏ bé, manh mún. Người nông dân khó làm giàu trên mảnh đất của họ, cho dù họ có đã được trang bị kiến thức sản xuất. Ví dụ: một nông dân chí thú làm đủ 3 vụ lúa/năm, trúng mùa thì cũng chỉ thu hoạch tối đa trên dưới 14 tấn, trừ chi

phí 50% còn lại 7 tấn. Với giá lúa 2.300 đồng/kg, thu nhập trong năm của hộ nông dân này là 16 triệu đồng, nếu chia bình quân trong gia đình chỉ được vài triệu đồng cho mỗi người. Mặc dù làm lúa một vốn một lời so với các ngành nghề khác, song diện tích hạn hẹp; thời gian sử dụng máy móc không nhiều nên không ai dám đầu tư công nghệ vì hiệu quả kinh tế quá thấp. Trước tình hình đó, để đi tới một sự phát triển và hiện đại hoá thật sự là một công cuộc cơ cấu lại, cải cách, đổi mới, tạo dựng lâu dài và đầy khó khăn mà người dân trông đợi nhiều ở sự dẫn dắt và hỗ trợ của Chính phủ, của các tổ chức phi chính phủ, của tổ chức xã hội trong cả nước và những người bạn có thiện chí ở nước ngoài.

## **2.4 Phân tích các nhân tố khác ngoài mô hình tác động đến tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL**

### **2.4.1. Yếu tố vốn đầu tư**

Vốn là nguồn lực quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế. Trong những năm qua, cơ cấu vốn đầu tư vào khu vực I của vùng tuy đã được cải thiện theo hướng tăng mức đầu tư cho lĩnh vực nghiên cứu, khuyến nông, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cấp hạ tầng nông thôn nhưng mức độ cải thiện còn chậm, chủ yếu vẫn từ ngân sách nhà nước và từ khu vực hộ gia đình, các nguồn đầu tư khác không đáng kể. Trong giai đoạn 2001 – 2005, tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đạt 88,7% trên tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp của tỉnh Long An, con số này của tỉnh Đồng Tháp là 82,3%, và tỉnh Sóc Trăng là 64,1%. Riêng tỉnh Sóc Trăng có nguồn vốn bên ngoài đầu tư nhiều hơn do có các chương trình đầu tư cho tỉnh nghèo từ các tổ chức quốc tế. Mặt khác, nhà nước cũng đưa nhiều vốn vào các công trình phát triển thuỷ lợi: Long An là 80,2%; Đồng Tháp là 81,9%; Sóc Trăng là 68,6%, trong khi vốn đầu tư cho khuyến nông, nghiên cứu khoa học và công nghệ lại chưa được chú trọng (chiếm 0,1 – 0,2% ngân sách của nhà nước) khiến tăng trưởng nông nghiệp đạt hiệu quả chưa cao.

### ***2.4.2. Tác động của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất***

ĐBSCL trong những năm qua đã tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng bảo quản và chế biến nông sản hàng hoá. Thành tựu đạt được của vùng là chọn tạo và ứng dụng giống tốt, nhất là các giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, giống cây ăn quả đặc sản, giống bò lai, giống heo nạc; ứng dụng công nghệ vi sinh để sản xuất nấm ăn và dược liệu, sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Kết quả là cả nước có 358 giống cây con được công nhận, trong đó có 35 giống cây trồng được trồng phổ biến trong vụ hè thu năm 2003 thì có đến 22 giống trồng ở ĐBSCL (chiếm 63%). Năm 2004, tỷ lệ hộ sử dụng giống mới ở Cần Thơ đạt 59,77%, diện tích lúa bắp ở An Giang trồng bằng giống lai đạt trên 80% đã có tác động tích cực đến nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và thay đổi hệ thống canh tác. Tuy nhiên, công tác giống ở ĐBSCL vẫn còn hạn chế là chưa tạo được nhiều giống mới, các cơ sở sản xuất giống cây trồng như: Công ty giống cây trồng miền Nam, Viện lúa ĐBSCL, Công ty giống cây trồng các tỉnh chưa đáp ứng đủ yêu cầu về giống cây trồng cho sản xuất nông nghiệp. Hệ thống cung cấp giống theo mạng lưới quốc doanh lại mới đạt gần 10% khiến đa số nông dân phải tự tìm nguồn giống. Vậy nên giá giống cây trồng, vật nuôi còn cao, chất lượng không đảm bảo đủ yêu cầu tiêu chuẩn sản xuất.

### ***2.4.3. Cơ chế chính sách trong nông nghiệp***

ĐBSCL là vùng nông nghiệp trọng điểm của cả nước, vốn tích lũy trên 1 nông hộ cao so với các vùng khác trong cả nước. Tuy nhiên tốc độ phát triển kinh tế của khu vực này lại chưa xứng tầm với tài nguyên có được. Một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển nông nghiệp của vùng là do cơ chế, chính sách của nhà nước và các địa phương đối với nông nghiệp, nông thôn còn có những hạn chế:

Chính sách tín dụng trong nông nghiệp còn khá nhiều bất cập như số hộ nông dân, nhất là hộ nông dân nghèo không có tài sản thế chấp thường khó tiếp cận nguồn vốn nay từ các ngân hàng. Năm 2005, các ngân hàng ở vùng ĐBSCL mới đáp ứng được

khoảng 50% nhu cầu vay của hộ [17, tr.15]. Chính sách cho vay không phải bảo đảm bằng thế chấp triển khai còn gặp nhiều ách tắc, chủ yếu do chưa có dự án đầu tư khả thi, không nằm trong các vùng quy hoạch, không ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp và hợp tác xã.

Chính sách khuyến khích công tác nghiên cứu, triển khai trong nông nghiệp còn yếu, số lượng đề tài nghiên cứu áp dụng vào thực tiễn có tỷ lệ thành công không cao, tiến bộ kỹ thuật chuyển giao cho nông dân còn ít và trình độ công nghệ còn thấp so với các nước trong khu vực, nhất là lĩnh vực về giống, công nghệ sau thu hoạch và chế biến. Lực lượng khuyến nông ở cơ sở còn mỏng, chủ yếu là khuyến nông nhà nước, địa phương thiếu những cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia vào công tác khuyến nông.

Chính sách hỗ trợ nông sản đã được Nhà nước ban hành như: Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các vùng chuyên canh sản xuất các cây trồng xuất khẩu có giá trị cao; đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến, hỗ trợ nông sản xuất khẩu hàng hoá; đặc biệt Thủ tướng chính phủ đã ban hành quyết định số 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua liên kết “bốn nhà” nhưng quá trình thực hiện còn nhiều hạn chế, số hộ ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp thấp. Nguyên nhân chính là do quy mô sản xuất của nông hộ nhỏ, sản lượng làm ra ít và phân tán nên nông dân đã tự tiêu thụ qua các thương lái tại các địa phương, làm cho các doanh nghiệp rất khó khăn trong việc thu mua sản phẩm; chưa có cơ chế chế tài cho việc thực hiện hợp đồng đối với nông dân hiệu quả; năng lực vốn và nhân lực của doanh nghiệp phục vụ công tác này còn hạn chế.

#### ***2.4.4. Tác động của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế***

Xu hướng toàn cầu hoá và tiến trình hội nhập kinh tế sâu vào khu vực và thế giới cũng góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng nông nghiệp ĐBSCL, đưa đến cho vùng cơ hội tiếp cận với các nguồn lực bên ngoài như:

- Do tiếp cận được với công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng và vật liệu mới, công nghệ thông tin và khoa học quản lý nên thúc đẩy phân công lao động, tạo sự chuyển biến tích cực năng suất, chất lượng và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp trong vùng.

- Tham gia vào các hiệp định tự do hoá thương mại khu vực, đặc biệt là tham gia vào WTO sẽ tạo điều kiện cho hàng hoá nông sản của vùng có lợi thế so sánh; hệ thống pháp lý được điều chỉnh, môi trường kinh doanh được cải thiện sẽ khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và các doanh nghiệp quốc tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, đồng thời đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải năng động mở rộng sản xuất, áp dụng khoa học và công nghệ mới để nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm của mình

Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, ĐBSCL còn phải gánh chịu nhiều thách thức trong tiến trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

- Trước hết, trình độ dân trí khu vực nông thôn và kỹ năng tay nghề của nông dân thấp, cùng với phương thức canh tác và tập quán sản xuất nhỏ đang là những thách thức lớn trong việc tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ và phát triển nền sản xuất hàng hoá lớn theo hướng hội nhập.

- Chính vì sản xuất nhỏ tồn tại phổ biến nên hầu hết các nông sản hàng hoá còn phân tán, khả năng đáp ứng về sản lượng và thời hạn giao hàng kém, chất lượng sản phẩm thấp, không đồng đều về kích thước, màu sắc, tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm lại chưa cao. Mặt khác, rào cản kỹ thuật để bảo hộ sản xuất ở các nước có nền kinh tế phát triển đưa ra sẽ là thách thức lớn đối với hàng hoá nông sản có chất lượng không cao như của vùng ĐBSCL hiện nay.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG II

ĐBSCL là vùng kinh tế có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất canh tác tương đối nhiều, hầu hết là đất phù sa. Nơi đây được sở hữu một nền khí hậu nhiệt đới ẩm nên năng suất cây trồng cũng chịu sự tác động của gió và mưa theo thời vụ. Thông qua mô hình kinh tế lượng về mối quan hệ giữa năng suất lúa với thời vụ, đồng thời qua so sánh một số đặc điểm về lượng mưa; sự nghèo nàn của nền nông nghiệp lúa gió mùa; ảnh hưởng của nền nông nghiệp lúa nước đến văn hoá lao động... cho thấy bản chất vùng ĐBSCL phù hợp với lý thuyết tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu á gió mùa của Harry T. Oshima. Do đó, ta có thể ứng dụng mô hình Harry T. Oshima để thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp ĐBSCL trong thời gian tới.

Cũng thông qua phân tích hồi quy mô hình kinh tế lượng về thực tiễn tăng trưởng nông nghiệp của vùng dựa vào 3 bộ số liệu ở giai đoạn 1986 - 2006: thời gian làm việc ở khu vực nông thôn; lao động nông nghiệp và trình độ cơ giới hoá trong sản xuất cho thấy kinh tế nông nghiệp vùng ĐBSCL về cơ bản đã chuyển sang nền kinh tế nông nghiệp hàng hoá, phát triển theo hướng toàn diện, coi trọng giá trị và gắn với yêu cầu thị trường. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng liên tục đã tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển tiếp theo của ĐBSCL trong những năm tới. Tuy nhiên so với mục đích yêu cầu đặt ra thì vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém: Kinh tế phát triển chưa ổn định, bần vững; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm; Chất lượng nguồn nhân lực và cả cơ sở hạ tầng yếu kém nên không thu hút được đầu tư. Đời sống dân cư thấp, cơ bản vẫn là kinh tế hộ, biểu hiện nền kinh tế thuần nông của vùng ĐBSCL.

Bên cạnh các yếu tố được đề cập đến trong mô hình kinh tế lượng, thì yếu tố về vốn, công nghệ sinh học, cơ chế chính sách và xu hướng quốc tế hoá về kinh tế diễn ra ngày càng sâu rộng cũng đã tác động không nhỏ đến tăng trưởng nông nghiệp của vùng ĐBSCL. Trong các yếu tố kể trên, vốn được xem là yếu tố quan trọng nhất, nhưng mức đầu tư còn thấp, hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, đặc biệt là vốn đầu tư cho khoa học –



công nghệ còn chiếm tỷ trọng thấp. Kê đến là hiệu quả tác động của công nghệ sinh học chưa cao do khả năng tiếp cận của nông dân còn hạn chế. Cơ chế chính sách trong nông nghiệp ngày càng hoàn thiện nhưng vẫn còn một số bất cập, nhất là về chính sách tín dụng, chính sách khuyến nông, chính sách tiêu thụ nông sản. Những tồn tại yếu kém đó đã đặt ra những vấn đề cần giải quyết để thúc đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

## CHƯƠNG III

### MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Từ các mô hình lý thuyết phát triển nông nghiệp, đặc biệt là mô hình của Harry T. Oshima; từ kinh nghiệm của các quốc gia châu Á đến thực tiễn tăng trưởng nông nghiệp ĐBSCL giúp chúng ta nắm bắt được những vấn đề cơ bản. Thứ nhất, đối với những nước đang phát triển, có nền văn minh lúa nước chịu ảnh hưởng của khí hậu gió mùa, muốn xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng kinh tế dài hạn sẽ phải tháo gỡ các khó khăn, hạn chế về trình độ kỹ thuật và tổ chức của mình để nâng cao khả năng sản xuất. Thứ hai, thành công về kinh tế giúp nâng cao thu nhập đầu người và xóa đói giảm nghèo. Đó cũng là điều kiện cần thiết cho ổn định chính trị - xã hội, để đến lượt chính trị - xã hội ổn định sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thứ ba, tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân có xu hướng giảm dần theo tiến trình phát triển, nhưng vai trò của nó luôn được coi như là một trong những điều kiện có tính chất nền tảng về kinh tế - xã hội đối với ổn định và phát triển đất nước.

#### **3.1. Những xu hướng phát triển và mục tiêu của nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL.**

##### ***3.1.1. Xu hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn.***

*Thứ nhất:* Xu hướng mở rộng phạm vi, nâng cao hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học, công nghệ vào tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn. Khoa học, công nghệ sẽ trở thành nhân tố quyết định sự phát triển các hoạt động kinh tế ở nông thôn: nâng cao năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá, tăng thặng dư và tích lũy từ chính nông nghiệp, nông

thôn. Phát triển sản xuất hàng hoá nông nghiệp sẽ theo hướng tăng giá trị, chất lượng, hiệu quả tính trên một đơn vị lao động và diện tích đất canh tác.

*Thứ hai:* Xu hướng thay đổi cơ cấu nhu cầu xã hội về các sản phẩm nông nghiệp: nhu cầu lương thực giảm, nhu cầu thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, các loại hoa, cây cảnh... ngày càng tăng theo sự cải thiện mức sống của dân cư cả ở thành thị và nông thôn. Sự thay đổi cơ cấu nhu cầu này sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất của các ngành kinh tế nông thôn hướng vào phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế và chất lượng cao.

*Thứ ba:* Cùng với việc mở rộng thị trường nội địa cho hàng nông sản do mức sống của dân cư được nâng cao, thị trường nước ngoài cũng được mở rộng làm nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nông sản. Theo đó, những điều kiện để phát triển nông nghiệp, nông thôn sẽ ngày càng được cải thiện: sự phát triển của khoa học, công nghệ và những điều kiện chuyển giao chúng về nông thôn; sự phát triển của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn; cải thiện chất lượng nguồn nhân lực nông thôn; sự dịch chuyển một số ngành công nghiệp ở đô thị về nông thôn...

*Thứ tư:* Phát triển kinh tế gắn liền với giải quyết các vấn đề văn hoá, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất của nhân dân trong vùng. Các đô thị sinh thái ở nông thôn được hình thành ngày càng rộng rãi thay thế cho mô hình làng xã cổ truyền ngày nay...

### **3.1.2. Mục tiêu phát triển**

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL là xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, hiệu quả bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Mục tiêu của sự phát triển này được thực hiện trên cơ sở ba nền tảng cơ bản:

- *Phát triển thể chế thị trường:* Phát triển kinh tế thị trường, thể chế thị trường được coi là nội dung quan trọng nhất của quá trình tạo nên những chuyển biến về kinh tế - xã hội. Khi mà nông nghiệp, nông thôn còn trong trạng thái của nền sản xuất hàng

hoá nhỏ, trình độ kỹ thuật và phân công lao động còn thấp kém, thì việc phát triển kinh tế thị trường và thể chế thị trường vừa là động lực, vừa là công cụ để thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Phát triển thể chế thị trường đòi hỏi phải giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và các chủ thể kinh tế ở nông thôn theo hướng: Nhà nước và các chủ thể kinh tế phải nhận thức và hành động đúng theo yêu cầu các quy luật khách quan của thị trường; Nhà nước sử dụng các quan hệ thị trường trong định hướng phát triển các hoạt động kinh tế ở nông thôn, cũng như trong huy động và phân bổ các nguồn lực; Nhà nước tạo môi trường thuận lợi cho phát triển các hoạt động kinh doanh ở nông thôn, phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể kinh tế ở nông thôn.

- *Phát triển nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến:* Nâng cao trình độ KH - CN là điều kiện để khai thác lợi thế của nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL; đồng thời là cơ sở để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế nông thôn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, phát triển công nghệ sinh học phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và chế biến phải được coi là hướng trọng điểm; việc thực hiện thủy lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá phải được coi là phát triển công nghệ có tính chất điều kiện để phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- *Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế:* Trong bối cảnh thời đại, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình mang tính tất yếu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều quan trọng hàng đầu là sự năng động và nhạy cảm để tranh thủ được những cơ hội, chủ động vượt qua những thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại. Để đạt được điều này đòi hỏi phải có sự nỗ lực đồng bộ từ Nhà nước và các chủ thể kinh tế ở nông thôn. Sự hỗ trợ và bảo hộ của Nhà nước với các chủ thể kinh tế ở nông thôn là điều kiện cần, song cần thực hiện một cách hợp lý để tránh những tác động tiêu cực, không phù hợp với cam kết và thông lệ quốc tế.

### **3.2. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp ĐBSCL**

Sau khi nghiên cứu lý thuyết, mô hình, kinh nghiệm của một số nước châu Á, phân tích mô hình kinh tế lượng về thực tiễn phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL giai đoạn 1986 - 2006; đồng thời căn cứ định hướng, mục tiêu, đặc điểm sản xuất nông nghiệp và yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới, tiến tới sự đồng điệu với việc phân đầu “đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, luận văn hướng đến một số giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL theo các nhóm giải pháp cơ bản sau:

#### ***3.2.1. Nhóm giải pháp nhằm tăng thời gian làm việc ở khu vực nông thôn***

Phân tích thực tiễn cho thấy kinh tế nông thôn vùng ĐBSCL hiện nay đang trong tình trạng dư thừa lao động giản đơn rất nhiều, số lao động này chưa thể chuyển sang khu vực công nghiệp có hàm lượng chất xám cao. Khu vực này lại chiếm tỉ trọng dân số rất cao, vậy nên tăng khả năng sản xuất của nông dân để bảo đảm duy trì sự tăng trưởng ổn định, nâng cao thu nhập, từ đó đủ điều kiện giải phóng lực lượng lao động nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ là bước đi phù hợp cho sự phát triển của nông nghiệp vùng ĐBSCL. Theo đó, định hướng phát triển của giai đoạn này là vẫn giữ lao động trong nông nghiệp bằng cách tạo thêm nhiều hoạt động sản xuất tốt hơn trong những tháng nhàn rỗi như: (a) thâm canh tăng vụ; (b) tăng năng suất sản xuất; (c) đa dạng hoá cây trồng.

##### ***3.2.1.1. Thực hiện thâm canh tăng vụ***

ĐBSCL với tài nguyên thiên nhiên phong phú có tiềm năng phát triển nông nghiệp cao. Nhưng tiềm năng nông nghiệp của vùng chỉ có thể được khai thác đầy đủ một khi các biện pháp thủy lợi được thực hiện để giải quyết các khó khăn thường xuyên xảy ra do thiếu nước và thừa nước. Phát triển thủy lợi sẽ tạo điều kiện cho việc tăng vụ trong sản xuất. Trọng tâm chủ yếu của công tác thủy lợi là phát triển hệ thống nội đồng; cải thiện hệ thống kênh mương (mở rộng kênh mương hiện có, đào mới các kênh, xây dựng các đập ngăn mặn); cải thiện hệ thống đê trong các vùng ngập sâu để

ngăn lũ đến cuối tháng 8 và chống lũ triệt để trong các vùng ngập nông đã phát triển nhiều.

Bên cạnh biện pháp về thuỷ lợi, ĐBSCL cũng cần chú ý tới việc cải tiến quy trình cơ giới hoá để tăng năng suất sản xuất. Trong điều kiện nông nghiệp lạc hậu, đất đai nhỏ lẻ, nông dân cần trang bị các loại máy móc cỡ vừa và nhỏ sao cho phù hợp với địa hình thổ nhưỡng từng vùng. Đối với vùng sản xuất lúa chủ yếu, cần trang bị loại máy cỡ 50- 80 mã lực, vùng đất làm rau màu cần trang bị các loại máy nhỏ cỡ 12 - 30 mã lực. Đối với các loại gạo giá rẻ, nên trang bị máy xay xát nhỏ công suất 0,8 - 1 tấn/giờ hoặc dây chuyền đơn giản gồm xay xát, sàng phân loại công suất 1 - 2 tấn/giờ. Còn đối với loại gạo chất lượng và giá thành cao, nên trang bị dây chuyền đồng bộ gồm xay xát, phân loại, đánh bóng, tách hạt màu với công suất cao. Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở chế tạo máy nông nghiệp tại địa phương, thực hiện giá khuyến khích cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp như bán giá thấp, hỗ trợ giá nhiên liệu, máy móc, nông cụ cho nông dân, bán trả góp, hoặc huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các dịch vụ cơ khí nông nghiệp.

### *3.2.1.2. Thực hiện tăng năng suất lao động*

Hiện nay có 4 trở ngại chính cho việc tăng năng suất lao động: (a) thiếu một hệ thống tín dụng nông thôn có hiệu lực và hiệu quả; (b) ít phối hợp trong nghiên cứu; (c) dịch vụ cung ứng vật tư yếu kém; (d) dịch vụ khuyến nông chưa quan tâm tới việc canh tác của các hộ nông dân nhỏ. Do đó, chiến lược tăng năng suất lao động nông nghiệp cần hướng tới giải quyết các vấn đề sau:

**Một là:** Tín dụng nông thôn có nhiệm vụ huy động tiền gửi tiết kiệm của các hộ gia đình (ở nông thôn và thành thị); đồng thời cấp tín dụng cho hộ/người làm nông nghiệp và các doanh nghiệp nông - công nghiệp dựa trên tính hiệu quả, chất lượng của các dự án đầu tư hoặc mục đích cho tiêu dùng, và đánh giá những rủi ro có thể nảy sinh. Do vậy, Chính phủ cần đẩy nhanh tiến trình cải thiện môi trường kinh tế - xã hội ở nông thôn, tạo điều kiện đầu tư vốn thuận lợi để hiện đại hóa và đa dạng hóa sản xuất

nông nghiệp, thu hút đầu tư tư nhân vào sản xuất và chế biến nông sản phẩm có chất lượng và giá trị cao. Tiến trình đó bao gồm: thủ tục thanh lý nợ của các ngân hàng đối với nông dân cần được thực hiện thuận lợi, nhanh chóng, không bị cản trở bởi những ràng buộc hành chính của các địa phương; hợp pháp hoá các tài sản có giá trị của nông dân.

**Hai là:** Nghiên cứu trong nông nghiệp đang tiến hành đơn độc, không có trọng tâm và thiếu chiều sâu. Nghiên cứu nông nghiệp ứng dụng cần được cải tiến nhằm cung cấp cho nông dân tài liệu và công nghệ thích hợp với việc nâng cấp, đa dạng hoá hệ thống canh tác và kỹ thuật canh tác, góp phần giảm bớt thất thoát trong và sau khi thu hoạch. Công tác nghiên cứu này phải gắn liền với các điều kiện canh tác thực tế tại ĐBSCL. Muốn vậy, các nhà nghiên cứu khoa học phải thường xuyên khảo sát thực tế, liên hệ, phối hợp với bà con nông dân để nắm bắt những trở ngại, hạn chế trong sản xuất, từ đó có thể đưa ra những ứng dụng phù hợp với nguyện vọng và điều kiện sản xuất của nông dân.

**Ba là:** Để đảm bảo sự chủ động về cung ứng vật tư nông nghiệp, giải pháp chiến lược là phát triển các ngành công nghiệp sản xuất các loại vật tư nông nghiệp, chủ yếu là các loại phân bón, thuốc trừ sâu... Tuy nhiên, Nhà nước cần có cơ chế ràng buộc các chủ thể kinh doanh vật tư nông nghiệp trong định mức giá bán nhằm ngăn chặn tình trạng ép giá đối với người nông dân. Các giải pháp cần thực hiện là: xác định quan hệ tỷ lệ hợp lý giữa giá vật tư nông nghiệp với giá hàng nông sản; vùng ĐBSCL nên chủ động xây dựng quỹ dự trữ phân bón làm công cụ vật chất đối phó với những biến động bất thường của thị trường; xây dựng quan hệ liên kết, trao đổi hàng hoá giữa các doanh nghiệp thương mại kinh doanh vật tư nông nghiệp với các chủ thể sản xuất nông nghiệp... Ngoài ra, Chính quyền cũng nên quy định trách nhiệm với các chủ thể kinh doanh vật tư nông nghiệp phải hướng dẫn cụ thể cho nông dân cách thức sử dụng và bảo quản các loại vật tư nông nghiệp, đặc biệt là các vật tư có thể gây hại cho sức khoẻ con người và môi trường.

**Bốn là:** Cần tổ chức lại và nâng cấp dịch vụ khuyến nông. Công tác khuyến nông là một ngành giáo dục tổng hợp được nghiên cứu đặc biệt để phục vụ cho đối tượng người lớn, bao gồm đại đa số nông dân, trong bối cảnh nông thôn. Mọi phương pháp khuyến nông đều nhằm mục tiêu biến đổi người nông dân bình thường thành những nông dân tiên tiến có: thu nhập cao; trình độ văn minh cao; đời sống văn hoá cao. Để đạt được mục tiêu trên, trước hết cán bộ khuyến nông phải rèn chuyên môn đa ngành; xác định đúng nội dung cụ thể của chương trình khuyến nông ở từng địa phương khác nhau; nắm cụ thể những tiến bộ kỹ thuật và nhu cầu hỗ trợ cho từng hộ nông dân. Có như thế, họ mới có thể đi vào nông thôn, nhận định những trở ngại chính của nông dân và những mong muốn của nông dân để lập ra hướng phát triển toàn diện cho từng vùng sinh thái cụ thể.

Tuy nhiên cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có một chính sách thoả đáng nào khuyến khích cán bộ khuyến nông chịu khó đi sâu đi sát nông dân để hướng dẫn họ sản xuất thành công và nâng cao trình độ văn hoá, văn minh nông thôn. Một chính sách cán bộ thích hợp để động viên tinh thần hoạt động phục vụ nông thôn là rất cần thiết. Người cán bộ khuyến nông tại mỗi cấp hoạt động cần được coi trọng bằng cách cho lương bổng thích đáng, cấp phương tiện hoạt động (tài liệu phổ biến, phương tiện đi lại...) và giao nhiệm vụ cụ thể. Một cách làm có thể là kết hợp nhiệm vụ khuyến nông với nhiệm vụ cán bộ kỹ thuật của ngân hàng tín dụng nông thôn, giúp cho cán bộ khuyến nông nhận thêm được ít hoa hồng của ngân hàng trong khi thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, hoặc hưởng lệ phí bảo vệ cây trồng và vật nuôi do nông dân đóng góp.

Theo hướng đó, mỗi tỉnh cần củng cố hoặc xây dựng và trang bị đầy đủ một “*Trung tâm khuyến nông*” nhằm: Đào tạo cán bộ khuyến nông cho tỉnh và huyện theo phương pháp phát triển hệ thống canh tác; Sản xuất các chương trình khuyến nông bằng các tài liệu bướm, phim đèn chiếu, băng video... thích hợp cho từng vùng sinh thái; Hỗ trợ các chương trình phát thanh nông thôn; chương trình truyền hình về khuyến nông..



### *3.2.1.3. Thực hiện đa dạng hoá cây trồng*

Cho đến nay, canh tác lúa là trọng tâm phát triển của nông nghiệp. Tuy nhiên việc độc canh cây lúa quanh năm có thể làm đất bạc màu và gia tăng đáng kể khả năng sâu bệnh. Nếu sử dụng thuốc trừ sâu nhiều sẽ trở nên nguy hại đối với con người, cây cỏ và súc vật. ĐBSCL đang nhanh chóng tiến đến nguy cơ này. Vậy nên đa dạng hoá cây trồng, kết hợp các kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh tổng hợp sẽ giảm khả năng dịch bệnh và giảm lượng thuốc trừ sâu cần dùng, đồng thời duy trì độ phì nhiêu của đất canh tác. Thay vì độc canh cây lúa, nông dân sẽ trồng xen kẽ các loại cây mới để bán như cây công nghiệp, cây ăn quả, rau và phát triển chăn nuôi gia súc. Những công việc này làm tăng tỷ lệ thời gian sử dụng lao động trong nông nghiệp, kéo theo năng suất đất và năng suất lao động tăng lên. Việc đa dạng hoá cây trồng cũng có thể làm giảm tác động do mất mùa ở cây trồng chính gây ra và đảm bảo thu nhập ổn định hơn, góp phần tăng trưởng kinh tế chung cho toàn vùng. Điều cần chú ý là những giống mới này chỉ tăng năng suất trong điều kiện kết hợp với việc cung cấp đầy đủ và kịp thời nước, phân bón. Do đó, cần phát triển hệ thống thủy lợi và cung cấp phân hoá học từ công nghiệp. Đồng thời, đa dạng hoá cây trồng phải gắn liền với chế biến để thiết lập các thị trường tiêu thụ sản phẩm và để đạt được giá trị tăng thêm như mong muốn.

### *3.2.2. Nhóm giải pháp hướng tới sử dụng nhiều lao động ở nông thôn*

Khi nông nghiệp đã hình thành được những vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn, các nông sản chủ lực đã xác lập được vị thế trên thị trường tiêu thụ, kinh tế nông thôn sẽ tiếp tục tăng trưởng bằng việc đầu tư thêm những ngành nghề thâm dụng lao động để giải quyết đầy đủ việc làm cho người lao động. Theo đó, phát triển nông nghiệp giai đoạn này cần tập trung chủ yếu các vấn đề sau:

### *3.2.2.1. Phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn*

Tiếp sau bước đầu tư cho nông nghiệp, đa số các nền kinh tế tiến hành công nghiệp hoá thành công đều tìm cách phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Giữa nông nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp có mối quan hệ tương hỗ rất chặt chẽ, không hề cạnh tranh nhau, mà có tác động thúc đẩy lẫn nhau. Bởi nếu không có thị trường nông thôn, không có công nghiệp và dịch vụ nông thôn, thì không thể có được nền nông nghiệp hàng hóa. Phát triển các hoạt động phi nông nghiệp còn giúp nông dân phát triển tư duy kinh doanh mới, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Thêm nữa, thực tiễn chứng minh năng suất lao động nông nghiệp của vùng trong 21 năm qua chỉ tăng bình quân 4,61%/năm, nhưng công nghiệp và dịch vụ đô thị không thu hút hết số lao động tăng lên. Nếu ĐBSCL không rút được lao động ra khỏi nông nghiệp, thì năng suất lao động và thu nhập trên đầu người không thể tăng nhanh được. Vì vậy, đẩy mạnh các hoạt động phi nông nghiệp càng là nhiệm vụ cấp thiết.

Để thực hiện được nhiệm vụ trên, trước hết ĐBSCL phải từng bước hiện đại hoá thiết bị, công nghệ. Toàn vùng cần tập trung khai thác mọi nguồn lực, khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn mạnh dạn đầu tư nghiên cứu và cải tiến sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hoá các khâu sản xuất để nâng cao chất lượng, độ tinh xảo, tính đa dạng của mẫu mã và hạ giá thành sản phẩm.

Song song với việc cải tiến thiết bị, công nghệ, ĐBSCL nên tiếp tục tạo nhiều làng nghề, cụm công nghiệp - dịch vụ, sớm hình thành các khu công nghiệp nông thôn để có điều kiện thuận lợi tiếp thu công nghệ mới, thu hút những người có khả năng về vốn, tay nghề đến hành nghề. Kết hợp khu công nghiệp nông thôn với khu thương mại dịch vụ một cách hợp lý cũng có tác dụng kích cầu đối với nông dân, gián tiếp kích thích người nông dân sản xuất kinh doanh tốt hơn. Hoạt động này nên gắn kết ngay từ đầu lợi ích kinh tế giữa người sản xuất ra nguyên liệu với các cơ sở thu mua, chế biến kinh doanh nông, lâm, thủy sản. Ngoài việc tạo mới, ĐBSCL phải tiếp tục phát triển

các ngành nghề có nhiều tiềm năng, lợi thế so sánh của các tỉnh ĐBSCL như: An Giang (gỗ đá, kim loại, dệt, thêu), Vĩnh Long (cói, mây, tre, gôm)...

Phục hồi, chấn chỉnh và phát triển làng nghề là một trong những nội dung quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL. Nhưng hiện nay, các hoạt động này còn trong tình trạng phát triển tự phát, rời rạc của một số hộ nông dân. Điều tra cho thấy, cản trở lớn nhất trong quá trình phát triển các hoạt động phi nông nghiệp chính là do độ rủi ro cao và thiếu thị trường, thiếu các chính sách khuyến khích và hỗ trợ của Nhà nước... Vậy nên Nhà nước cần có cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ, khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển nhanh nhiều loại hình dịch vụ ở nông thôn nhằm mục đích tạo việc làm cho lao động ở nông thôn, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, nhất là số nông dân hiện không có hoặc thiếu đất sản xuất. Đồng thời Nhà nước phải sớm ban hành luật, chính sách cụ thể để bảo tồn và nuôi dưỡng các làng nghề. Hỗ trợ vốn, đầu tư cơ sở vật chất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm thông qua công tác xúc tiến thương mại. Các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các làng nghề phát triển, nhất là các làng nghề thủ công truyền thống còn tiềm năng, có thị trường tiêu thụ và xuất khẩu như dệt, thổ cẩm.

#### *3.2.2.2. Mở rộng các loại hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá*

Đặc trưng của nông nghiệp vùng ĐBSCL hiện nay là đất đai phân tán, quy mô nhỏ, kinh tế hộ giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên, theo đà phát triển của trình độ cơ giới hoá, kinh tế hộ bộc lộ một số hạn chế về việc khai thác hiệu quả sản xuất theo quy mô; về ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp; về nâng cao năng suất lao động... Do đó, mở rộng các loại hình liên kết sản xuất như hợp tác xã, kinh tế trang trại, các doanh nghiệp nông thôn là xu hướng tất yếu trong tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL.

Để tạo điều kiện cho các hình thức tổ chức kinh tế này phát triển, trước hết Nhà nước cần phải giải quyết triệt để chính sách đất đai như quyền sử dụng, chuyển đổi, thế chấp ruộng đất, tích tụ đất.. qua các văn bản pháp quy cụ thể; có chính sách khuyến

khích, hỗ trợ và hướng dẫn các hộ nông dân thực hiện “đồn điền, đổi thửa” theo nguyên tắc tự nguyện để tăng quy mô thửa đất canh tác. Đồng thời, Nhà nước phải có một cơ chế giúp các hộ nông dân muốn làm nông nghiệp có thêm ruộng đất của các hộ chuyển sang hoạt động phi nông nghiệp. Cụ thể:

- Đối với các hộ nông dân nghèo, ít đất canh tác, nên giúp họ chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ dưới dạng lao động làm thuê để nhường đất lại cho các hộ phát triển nông nghiệp. Hiện nay, các làng nghề ở nông thôn đang phát triển thành các doanh nghiệp nhỏ thu hút nhiều lao động nông nghiệp. Đây là nhân tố mới có tác dụng tích cực đối với quá trình rút lao động ra khỏi nông nghiệp, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

- Còn với các hộ làm nông nghiệp giỏi, phần nhiều là nông dân khá, sẽ phát triển thành các nông trại gia đình có quy mô lớn hơn để sản xuất hàng hóa và sẽ là những doanh nghiệp nông nghiệp trong tương lai, chuyên môn hóa sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi hay nuôi trồng thủy sản.

Một loại hình liên kết khác ở một số nước hiện đang tồn tại, cũng rất khả thi trong điều kiện nông nghiệp vùng ĐBSCL. Đó là hình thức “Đại điền” và “Tiểu điền”. Một nông dân có tiềm lực về đất đai, vốn liếng và có quy mô sản xuất lớn, làm ăn phát đạt tạo sản phẩm có uy tín trên thị trường. Khi đơn đặt hàng vượt quá khả năng cung cấp, người này sẽ chủ động tìm đến những nông dân sản xuất nhỏ lẻ, liên kết với họ để họ làm vệ tinh sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng cho mình. Đây là hình thức liên kết tích cực, giúp quyền lợi của “Đại điền” cùng gắn liền với “Tiểu điền” để làm ra nhiều hàng hoá nông sản đảm bảo chất lượng.

Và để phát triển thị trường tiêu thụ hàng hoá nông sản đạt hiệu quả cao, cần thiết phải thiết lập mối liên kết giữa các tổ chức kinh doanh ở tất cả các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ. Các địa phương nên khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng và gắn kết chặt chẽ giữa 4 nhà (Nhà nước, nhà khoa học, nhà nông, nhà doanh nghiệp). Chính quyền cũng phải thường xuyên tạo điều kiện thuận lợi nhất để

nông dân và hợp tác xã mua được cổ phần của doanh nghiệp, ngược lại doanh nghiệp hỗ trợ vốn, chuyển giao kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm do nông dân làm ra với giá cả hợp lý.

### ***3.2.3. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao trình độ cơ giới hoá trong sản xuất***

Áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất là biện pháp không thể thiếu được cho một nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ có giá trị kinh tế lớn và khả năng cạnh tranh cao. Trong tương lai, nông nghiệp sẽ tiến tới phát triển theo chiều sâu, sử dụng máy móc thiết bị thay thế lao động để khu vực nông thôn có khả năng rút bớt lao động chuyên sang các ngành công nghiệp ở thành thị. Để tiến trình này diễn ra thuận lợi, khu vực nông thôn cần phải sớm đầu tư cả về nguồn vốn và con người thông qua một số chính sách sau:

#### ***3.2.3.1. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực***

Kinh nghiệm của các nước NICs thực hiện công nghiệp hoá thành công đều cho thấy họ đã có một sách lược đúng đắn khi coi trọng đầu tư phát triển nguồn nhân lực, phát triển con người. Và ngày nay, khi kinh tế tri thức phát triển, tác động mạnh mẽ vào mọi mặt của cuộc sống, thì việc đầu tư phát triển nguồn nhân lực phải được chú trọng trong chính sách và trong thực hiện. Đối với ĐBSCL, một trong những yếu tố chính kìm hãm năng suất lao động nông nghiệp trong thời gian dài cũng vì chất lượng nguồn lao động thấp. Để giải quyết tình trạng này, ĐBSCL cần thực hiện một số giải pháp sau:

***Thứ nhất, phải phát triển mạnh giáo dục và đào tạo, coi đây là quốc sách để phát triển nguồn nhân lực.*** Phát triển giáo dục thông qua đa dạng hoá trường học, mở rộng các hình thức học tập. Đội ngũ giáo viên phải được tăng cả về mặt số lượng và chất lượng. Hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất - kỹ thuật dạy và học tiếp tục được phát triển và chuẩn hoá. Hỗ trợ xây dựng trường Đại học Cần Thơ thành trường trọng điểm của vùng bên cạnh việc nâng cấp các trường Đại học khác trong vùng. Hệ cao đẳng,

đại học cộng đồng nên mở rộng và củng cố phù hợp với lợi thế của địa phương để lựa chọn ngành nghề đào tạo thích hợp. Mô hình liên kết giáo dục và đào tạo với doanh nghiệp cần triển khai nhanh chóng nhằm gắn liền đào tạo với thực tế, khắc phục tình trạng nội dung, chương trình, quy mô và cơ cấu đào tạo mang tính chất giáo điều.

**Thứ hai, tăng cường công tác đào tạo nghề.** Đào tạo hướng nghiệp, dạy nghề trong các trường phổ thông phải được phát huy. Mở rộng quy mô đào tạo đội ngũ lao động có trình độ tay nghề giỏi ở các trường dạy nghề. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo với nhiều cấp độ theo hướng đào tạo lao động kỹ thuật thực hành. Mở thêm ngành đào tạo mới đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động vùng.

**Thứ ba, Xây dựng hệ thống chính sách, chế độ đãi ngộ đối với các nhà khoa học, các chuyên gia giỏi nhằm thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng nhân tài.** Mỗi địa phương nên chủ động nguồn nhân lực trong tương lai bằng việc xây dựng chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học nguồn. Đẩy mạnh đào tạo đại học và sau đại học để phát triển đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ tài đức. Để thực hiện được giải pháp này, vấn đề đầu tiên mà ĐBSCL cần làm là tăng đầu tư ngân sách cho giáo dục bằng mọi nguồn vốn, nguồn lực của vùng, đồng thời khuyến khích phát huy tối đa khả năng vai trò của mỗi cá nhân cho sự phát triển kinh tế.

### 3.2.3.2. Đầu tư khoa học, công nghệ

Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ cho các cơ sở sản xuất là biện pháp quan trọng để thực hiện phát triển nông nghiệp theo chiều sâu. Trong điều kiện năng lực công nghệ sinh học của nước nhà nói chung và của ĐBSCL nói riêng còn yếu kém, để đạt được hiệu quả sản xuất, trước mắt từng địa phương nên tiến hành nhập khẩu các loại giống mới, các công nghệ tiên tiến từ nước ngoài có năng suất, chất lượng, giá trị cao; ứng dụng công nghệ sạch trong nuôi trồng và chế biến rau quả, thực phẩm. Những công nghệ mới phải được đưa vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất, thu hoạch, đặc biệt khâu bảo quản và chế biến nông sản. Bên cạnh nhập khẩu công nghệ, vùng sẽ triển khai xây dựng một số khu nông nghiệp công nghệ cao để thí

nghiệm những giống cây con mới có năng suất, chất lượng cao; đồng thời xây dựng quy trình sản xuất trước khi đưa sản phẩm ra đại trà. Khuyến khích và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, Nhà nước cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ các trung tâm nghiên cứu thiết kế, cơ sở, cá nhân nghiên cứu các thiết bị công nghệ sản xuất phù hợp với điều kiện môi trường thổ nhưỡng từng vùng, giá thành thấp đáp ứng nhu cầu nông dân; Hỗ trợ việc chuyển giao các công nghệ thực hiện bằng các hình thức mua bán chuyển nhượng bản quyền, hợp tác sản xuất, kinh doanh một cách có lợi nhất, có hiệu quả nhất; Có chính sách tài chính, tín dụng ưu đãi, thành lập các quỹ hỗ trợ để các cơ sở sản xuất, nông dân có thể mạnh dạn đầu tư, đổi mới công nghệ, trang thiết bị; Cùng cố và phát triển mạng lưới dịch vụ, thông tin hỗ trợ trong việc cung cấp kỹ thuật, thiết bị công nghệ tiên tiến mới, hướng dẫn lựa chọn, sử dụng cho phù hợp và hiệu quả cao.

### ***3.2.4. Một số giải pháp khác***

#### ***3.2.4.1. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn***

Để khẳng định tiềm năng, phá vỡ các rào cản thu hút nguồn vốn vào đầu tư, ĐBSCL phải chọn khâu đột phá tiếp theo việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển KH - CN, đó là phải đẩy mạnh cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn hiện đại, gồm các giải pháp sau:

*Về xây dựng hệ thống các công trình giao thông:* Tiếp tục thực thi các công trình giao thông đang đầu tư dở dang như cầu Rạch Miễu, cầu Cần Thơ để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng. Tiếp tục xây dựng và củng cố, nâng cấp hệ thống giao thông để đảm bảo an toàn và duy trì được các sinh hoạt tối thiểu của người dân. Nâng cấp và xây dựng các tỉnh lộ, huyện lộ quan trọng tạo thành hệ thống giao thông thông suốt trên toàn vùng, đảm bảo mọi yêu cầu đi lại của người dân trong mùa lũ lụt.

*Về điện,* Các tỉnh trong vùng ĐBSCL cần chủ động tham gia đầu tư và kêu gọi đầu tư theo nhiều hình thức sở hữu để phát triển nhanh lưới điện nông thôn, nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương mình.

*Về cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng:* Mỗi địa phương sớm xây dựng chính sách đãi ngộ ưu tiên đối với cán bộ y tế làm việc ở vùng sâu, vùng xa. Đẩy mạnh công tác bảo hiểm y tế sâu rộng tới người dân. Phát triển y tế dự phòng, tăng cường chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, các chương trình mục tiêu quốc gia, trước hết là phòng chống dịch bệnh, phòng chống trẻ em suy dinh dưỡng. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư xây dựng thêm một số bệnh viện ở các tỉnh. Công tác quản lý cần được chấn chỉnh, đổi mới để ngày càng phát huy hiệu quả, hợp lòng dân.

#### *3.2.4.2. Phát triển thương mại để hội nhập kinh tế thế giới*

Phát triển thương mại sẽ tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế vùng ĐBSCL. Chính sách thương mại trong nông nghiệp phải tuân thủ luật chơi chung: thị trường tiêu thụ và giá cả nông sản theo hướng gắn sản xuất với thị trường trong và ngoài nước, lấy chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu. Để tăng sức cạnh tranh của mặt hàng nông sản, và để đối phó với các rào cản kỹ thuật trong bối cảnh tự do hoá thương mại, ĐBSCL phải nhanh chóng là một thị trường hoàn thiện và đồng bộ từ các chủ thể kinh tế ở nông thôn đến các cấp chính quyền Nhà nước. Những vấn đề cần giải quyết là:

- Đẩy mạnh truyền thông về hội nhập kinh tế quốc tế đến nông dân, làm rõ những cơ hội và thách thức, những điều kiện cần phải bảo đảm khi hội nhập.
- Xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng nông sản chủ lực và đặc sản riêng có của vùng nhằm tạo trợ lực cho đẩy mạnh xuất khẩu nông sản.
- Nâng cao năng lực của hệ thống thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ nông nghiệp, đảm bảo hài hoà các thủ tục và tiêu chuẩn theo thông lệ quốc tế, đáp ứng nhu cầu bảo vệ sản xuất trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu.
- Nhà nước cần có chính sách bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện theo đúng lộ trình đã cam kết (AFTA, BTA, WTO) đối với các ngành hàng, dựa trên cơ sở phân loại khả năng cạnh tranh, đảm bảo lợi ích của các doanh nghiệp và nông dân trong từng giai đoạn nhất định để họ yên tâm đầu tư chiều sâu trong phát triển sản xuất.



### **3.3. Một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp ĐBSCL**

1. ĐBSCL là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước, nông nghiệp luôn giữ vị trí rất quan trọng. Vậy nên trong giai đoạn phát triển tới, cần tiếp tục coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu để đảm bảo việc làm và thu nhập chính cho nhân dân, và để nông thôn của vùng thực sự là thị trường lớn cho công nghiệp và dịch vụ đô thị.

2. Để đảm bảo đạt được mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp của vùng ĐBSCL, đề nghị Nhà nước có chiến lược lâu dài trong quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; tiếp tục cho nghiên cứu và triển khai thực hiện các dự án có liên quan đến phát triển bền vững ngành nông nghiệp.

3. Để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng nông sản vùng ĐBSCL, Nhà nước cần ban hành một số chính sách về: hỗ trợ các tỉnh xây dựng các trung tâm thương mại, chợ đầu mối tiêu thụ nông sản phẩm; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường trong nước cũng như ngoài nước; tăng cường thông tin thị trường; đầu tư công nghệ sau thu hoạch nhằm hạn chế những rủi ro, đảm bảo được chất lượng hàng hoá, tiêu thụ tốt số nông sản hàng hoá của nông dân sản xuất ra.

4. Để đảm bảo nhân lực phục vụ quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, từng địa phương nên lập kế hoạch xây dựng chiến lược đào tạo quy hoạch nguồn cán bộ lãnh đạo, đội ngũ khuyến nông, nông dân có kiến thức, kỹ năng trên cơ sở hình thành các trường kỹ thuật - công nghệ, trung tâm dạy nghề của các tỉnh, nhất là các trường đào tạo nghề phục vụ trực tiếp nông nghiệp như sửa chữa cơ khí, thủy lợi, khuyến nông; có chế độ miễn giảm học phí, khuyến khích học nghề, cho học sinh - sinh viên học nghề ở vùng sâu, vùng xa.

5. Định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện chính sách, chủ trương của Nhà nước. Bên cạnh đó, các địa phương phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các chương trình dự án, đặc biệt là các dự án thực hiện bằng vốn của Nhà nước, nguồn vốn ODA

để nếu phát hiện sai sót thì lập tức kiến nghị với Chính phủ, các Bộ, ngành để có giải pháp tháo gỡ kịp thời.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG III

Theo quan điểm điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL phù hợp với mô hình Harry T. Oshima, đồng thời nhận định xu hướng phát triển và mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL là xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, hiệu quả, bền vững, luận văn đã đề xuất một số gợi ý để đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp theo các nhóm giải pháp cơ bản sau:

*Nhóm giải pháp nhằm tăng thời gian lao động ở khu vực nông thôn* được xây dựng bằng cách tạo thêm nhiều hoạt động sản xuất nông nghiệp trong những tháng nhàn rỗi như: Thâm canh tăng vụ thông qua phát triển hệ thống thủy lợi, cải tiến quy trình cơ giới hoá; Tăng năng suất sản xuất dựa trên giải quyết các vấn đề về tín dụng, nghiên cứu ứng dụng, phát triển các ngành công nghiệp sản xuất vật tư nông nghiệp, tổ chức và nâng cấp dịch vụ khuyến nông; Đa dạng hoá cây trồng nhằm tăng năng suất đất và duy trì độ phì nhiêu của đất canh tác.

*Nhóm giải pháp hướng tới sử dụng nhiều lao động ở khu vực nông thôn thông qua hai khía cạnh:* Một mặt, chính quyền địa phương cần tập trung khai thác mọi nguồn lực, khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn mạnh dạn đầu tư vào các ngành nghề có nhiều tiềm năng và lợi thế so sánh; phục hồi, chấn chỉnh và phát triển các làng nghề truyền thống. Mặt khác, Nhà nước cần có chính sách mở rộng các loại hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá bằng các biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn nông dân thực hiện “dồn điền, đổi thửa”; liên kết “Đại điền”, “Tiểu điền”; khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá qua hợp đồng và gắn kết chặt chẽ giữa 4 “nhà” để các khâu của quá trình sản xuất được diễn ra liên tục.

*Nhóm giải pháp nhằm nâng cao trình độ cơ giới hoá trong sản xuất* để hướng tới phát triển nông nghiệp theo chiều sâu được thực hiện bằng cách đầu tư phát triển nguồn nhân lực và đầu tư vào khoa học, công nghệ. Vấn là sức mạnh để có được máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ quá trình sản xuất. Nhưng tri thức, kỹ năng của người lao động mới là chìa khoá thực sự cho việc ứng dụng máy móc vào trong sản xuất. Do đó, để nâng cao trình độ cơ giới hoá, người lao động cũng phải được nâng cao về trình độ kiến thức và chuyên môn nghiệp vụ.

Ngoài ra, để khẳng định được tiềm năng vốn có của vùng, đồng thời tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, chính quyền địa phương cần thực hiện một số chính sách tức thời như: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế ở nông thôn, bao gồm: xây dựng hệ thống các công trình giao thông; phát triển nhanh lưới điện nông thôn; đẩy mạnh công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng; Phát triển thương mại để hội nhập kinh tế quốc tế, bao gồm: tăng cường truyền thông đến nông dân, xây dựng và quảng bá thương hiệu nông sản của vùng, tuân thủ luật chơi chung của thị trường quốc tế...

Cùng với việc đưa ra một số giải pháp, luận văn cũng đã đề xuất một số kiến nghị nhằm hỗ trợ cho việc thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp vùng.

## KẾT LUẬN

Trong những năm qua, ĐBSCL tuy được đánh giá là vùng kinh tế năng động, nhưng vẫn chưa khai thác hiệu quả tiềm năng vốn có của nó. Tăng trưởng nông nghiệp của vùng vẫn còn bộc lộ những vấn đề yếu kém: chưa phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của vùng nông nghiệp sông nước; tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa ổn định, còn phụ thuộc rất nhiều vào sản xuất lúa gạo và thủy sản; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chưa tạo tiền đề vững chắc cho tăng trưởng kinh tế nhanh; cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực thấp... Tất cả những điều đó đã làm cản trở quá trình tăng trưởng kinh tế chung của vùng. Dù đã có nhiều công trình nghiên cứu những khía cạnh lý thuyết và thực tiễn nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL, song chủ đề này vẫn mang tính thời sự. Bối cảnh toàn cầu hoá, kinh tế tri thức, yêu cầu phát triển bền vững và với sự nhìn nhận mới về vai trò, vị trí của nông nghiệp, nông thôn đặt ra đòi hỏi phải có nhận thức mới về bản chất và thực tiễn tăng trưởng nông nghiệp, nông thôn, làm cơ sở cho việc xác định con đường, bước đi và các giải pháp chiến lược nhằm đẩy mạnh quá trình này.

Với mong muốn góp phần trong việc tìm kiếm các nguyên nhân tác động đến tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL, bằng phương pháp tiếp cận hệ thống kết hợp phân tích kinh tế lượng, đề tài “Ứng dụng mô hình Harry T. Oshima để đẩy mạnh tăng trưởng nông nghiệp vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long” đã đi sâu vào các nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất: Phân tích cơ sở khoa học của tăng trưởng kinh tế trong nông nghiệp để thấy được vị trí, vai trò và bài học kinh nghiệm trong tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL.

Thứ hai: Trên cơ sở phân tích kinh tế lượng về sự phù hợp của mô hình Harry T. Oshima với bản chất vùng ĐBSCL và thực tiễn phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL giai đoạn 1986 - 2006, đề tài chỉ ra được những thành tựu đạt được cũng như những

tồn tại, yếu kém và đưa ra nhận định về các vấn đề cần tiếp tục giải quyết cho những năm tiếp theo.

Thứ ba: Từ nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn hoạt động, đề tài đi đến xây dựng những luận cứ khoa học để xác định con đường, bước đi trong tương lai. Trên cơ sở đó, tác giả mạnh dạn đưa ra một số giải pháp và kiến nghị cơ bản để thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp của vùng. Đó là:

1) *Tạo thêm nhiều hoạt động sản xuất nông nghiệp trong những tháng nhàn rỗi* nhằm khai thác đầy đủ tiềm năng nông nghiệp của vùng, nâng cao hiệu quả năng suất đất và năng suất lao động, tăng tỷ lệ thời gian làm việc ở khu vực nông thôn.

2) *Phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn* nhằm giúp nông dân phát triển tư duy kinh doanh mới, rút lao động nông nghiệp chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

3) *Mở rộng các loại hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá* nhằm đẩy mạnh khai thác hiệu quả sản xuất theo quy mô, ứng dụng nhanh các công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, tạo đà tiến tới nền sản xuất chuyên môn hoá.

4) *Đầu tư phát triển nguồn nhân lực* nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, phát huy tối đa năng lực của mỗi cá nhân cho sự phát triển kinh tế của vùng.

5) *Đầu tư khoa học, công nghệ* để thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, giúp đời sống của người nông dân ngày càng tiến tới sự đầy đủ, giàu có, hiện đại.

6) *Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế ở nông thôn* để khẳng định được tiềm năng, phá vỡ các rào cản thu hút các nguồn vốn vào đầu tư, đồng thời giúp hệ thống giao thông thông suốt trên toàn vùng, đảm bảo giao thương thuận lợi.

7) *Phát triển thương mại để hội nhập kinh tế quốc tế* theo hướng gắn sản xuất với thị trường trong và ngoài nước, lấy chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu.

Với những kết quả trên, tác giả hy vọng Luận văn sẽ được vận dụng vào việc hoạch định chiến lược và xây dựng chính sách tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL. Tuy

nhiên, trong quá trình thực hiện, tác giả thấy vẫn còn có những hạn chế ngoài kỳ vọng. Trước hết, về số liệu cần thiết cho xây dựng mô hình đã không thu thập được đầy đủ, tác giả cũng không đủ khả năng bổ sung được số liệu quan sát nên mô hình chưa tối ưu theo yêu cầu kinh tế lượng. Cũng vì hạn chế về nguồn số liệu nên tác giả chưa phân tích định lượng và giải thích tác động của yếu tố vốn đối với tăng trưởng GDP nông nghiệp. Mong rằng khi có điều kiện, được sự tư vấn của thầy cô giáo, và được sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng, tác giả sẽ bổ sung và hoàn thiện cho nghiên cứu này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### **I- TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT:**

1. Phạm Đình Bách (2004), *Ứng dụng mô hình Hwa Erh-Cheng để phân tích vai trò của nông nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1986-2004*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Tp. HCM.
2. Bộ giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Phạm Đỗ Chí, Trần Nam Bình (2001), *Đánh thức con rồng ngủ quên- kinh tế Việt Nam đi vào thế kỷ 21*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
4. Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (1993), *Quy hoạch tổng thể Đồng Bằng Sông Cửu Long*, Công ty cổ vấn kỹ thuật Hà Lan- Nedeco, Tp. HCM.
5. Christopher Conte, Albert R. Karr (2004), “Ngành nông nghiệp Mỹ: tầm quan trọng đang thay đổi”, <http://www.vietnamese.vietnam.usembassy.gov>, cập nhật ngày 24.4.2007.
6. Cục Thống kê Cần Thơ (2002), *Số liệu thống kê 12 tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long*.
7. Ngô Vi Dũng (2006), “nông nghiệp Việt Nam trong Asean (kỳ 1)”, <http://www.ipsard.com>, cập nhật ngày 2.5.2007.
8. Lương Thị Thanh Hà (2006), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay*, luận văn Thạc sĩ kinh tế, Tp. HCM.
9. Hoàng Ngọc Hoà (2001), *Phát triển công nghiệp nông thôn ở ĐBSCL theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Đinh Phi Hồ (2003), *Kinh tế nông nghiệp: lý thuyết và thực tiễn*, Nxb Thống kê, Tp. HCM.
11. Đinh Phi Hồ (2006), *Kinh tế phát triển: lý thuyết và thực tiễn*, Nxb Thống kê, Tp. HCM.

12. Đinh Phi Hồ (2005), “Kinh tế trang trại nhìn từ góc độ kinh tế học”, <http://www.ueh.edu.vn/tcktpt/ktpt2005>, cập nhật ngày 20/07/2007.
13. Đinh Phi Hồ (2006), “Ảnh hưởng của việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới đối với nền kinh tế Việt Nam”, Nxb. Tổng hợp Tp.
14. Đinh Phi Hồ (2007), “Kinh tế Việt Nam hội nhập & phát triển bền vững”, Nxb. Thông tấn, Tp. HCM, tr159 – 163.
15. George J. Borjas (Nguyễn Trung Anh dịch) (2000), *Kinh tế học lao động*, Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
16. Harry T. Oshima (1989), *Tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Á gió mùa*, Viện Châu Á- Thái Bình Dương, Hà Nội.
17. Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2005), *Hoạt động ngân hàng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSCL*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
18. Hà Thị Ngọc Oanh (2006), “Tác động của việc gia nhập WTO đối với trái cây ĐBSCL”, tạp chí Phát triển kinh tế (tháng 10).
19. Đặng Kim Sơn (2001), *Công nghiệp hoá từ nông nghiệp: lý luận, thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
20. Trần Văn Thọ (2003), “Chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam: phương pháp luận và thực tiễn miền Trung”, Báo Thời Đại (số 8/tháng 8), tr.4.
21. Ngô Văn Thảo (2006), “*Nông nghiệp Mỹ được trợ cấp nhiều nhất thế giới*”, <http://www.quandoindahandau.org.vn>, cập nhật ngày 24.4.2007.
22. Đào Công Tiến (2006), “Làm sao cho nông dân ĐBSCL hết nghèo và giàu lên”, tạp chí Phát triển kinh tế (tháng 9).
23. Tổng cục thống kê: Niên giám thống kê các năm 2000, ..., 2006.
24. Nguyễn Kế Tuấn (2006), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn: con đường và bước đi*, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.



25. Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam (2000), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL*, TP. Hồ Chí Minh.

26. Nguyễn Trọng Uyên (2007), *Cơ sở khoa học và giải pháp chủ yếu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng ĐBSCL*, Luận án Tiến sĩ, TP. Hồ Chí Minh.

27. Viện nghiên cứu phát triển Đồng Bằng Sông Cửu Long (2007), “Giới thiệu Đồng Bằng Sông Cửu Long”, <http://www.ctu.edu.vn>, cập nhật ngày 08/05/07.

28. Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp (2004), *Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, Hà Nội.

29. Đức Vượng (2006), “Việt Nam 20 năm đổi mới”, Nxb Chính trị quốc gia, HN.

## **II- TÀI LIỆU TIẾNG ANH:**

30. Kaosa-ard, Mingsarn Santikarn and Rerkasem, Benjavan (1999), *The Growth and Sustainability of Agriculture in Asia*, Asian Development Bank.[Chapter 1: The Performance of Agriculture in Asia], at [www.adb.org](http://www.adb.org).

31. Mundle, Sudipo and Arkadie Van (1997), *The Rural-Urban Transition in Viet Nam : Some Selected Issues*, Asian Development Bank, at [www.adb.org](http://www.adb.org).

32. Rosegrant, W. Mark and Hazell B.R. Peter (2000), *Transforming the Rural Asian Economy: the Unfinished Revolution*, Asian Development Bank. [Chapter 1: Agricultural Growth and the Economic Transformation], at [www.adb.org](http://www.adb.org).

33. World Bank (2005), *Agricultural Growth for the Poor: An Agenda for Development*, at [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org).

## **PHỤ LỤC 1.1: TIỂU SỬ CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC**

### **1. SIMON SMITH KUZNETS**

Kuznets, người Ukraina, được biết đến như người tiên phong trong khoa học kinh tế lượng, là người đặt nền móng cho Ragnar và Jan Tinbergen hoàn thiện môn khoa học này, công trình của ông cũng được coi như nguồn sinh khí mới tiếp sức cho trường phái Keynesian mới. Tác phẩm quan trọng nhất của ông là *National income and its composition, 1919- 1938* được xuất bản vào năm 1941. Đó là một trong những tác phẩm có ý nghĩa lịch sử nhất nghiên cứu về vấn đề tổng sản phẩm quốc gia. Công trình nghiên cứu của ông về chu kỳ kinh doanh và trạng thái không cân đối trong tăng trưởng kinh tế đã đặt nền móng cho khoa học kinh tế phát triển.

Ông được trao giải Nobel kinh tế học năm 1971, nhờ công trình nghiên cứu thực nghiệm về tăng trưởng kinh tế. Kuznets là giáo sư kinh tế học của các trường Đại học Pennsylvania (1930- 1954), Johns Hopkins (1954- 1960) và Havard (1960- 1971). Ông cũng là chủ tịch Hội kinh tế Hoa Kỳ năm 1954.

### **2. ARTHUS LEWIS**

Vào khoảng giữa thập niên 50 của thế kỷ XX, nhà kinh tế học người Mỹ gốc Jamaica A. Lewis, trong tác phẩm “*Lý thuyết về phát triển kinh tế*” đã đưa ra các giải thích về mối quan hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp trong quá trình tăng trưởng, gọi là “*Mô hình hai khu vực cổ điển*”. Mô hình này được hai nhà kinh tế học John Fei và Gustar Rains chính thức hoá áp dụng vào thập niên 60 để phân tích quá trình tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Lewis đã nhận giải thưởng Nobel từ những đóng góp của mình.

Lewis sinh trưởng ở thành phố St. Lucia, miền Tây Ấn Độ. Năm 18 tuổi, ông học trường kinh tế London theo một học bổng của nhà trường. Ông từng nói: “tôi muốn trở thành một kỹ sư, nhưng chính phủ thuộc địa cũng như các nhà máy đường đều không muốn thuê một kỹ sư người da đen”, vì thế ông quyết định theo học kinh tế học. Ông nhận bằng Tiến sĩ kinh tế của trường London vào năm 1940. Ông bắt đầu nghiên cứu những vấn đề về kinh tế thế giới theo đề nghị của Friedrich Hayek- người mà sau này là chủ nhiệm khoa kinh tế học của trường. Sau thế chiến thứ nhất, khi nhiều nước thuộc địa giành độc lập, Lewis bắt đầu nghiên cứu về phát triển kinh tế. Lewis không cùng quan điểm cho rằng nước nghèo cần có nhiều nhà độc tài điều hành để phát triển đất nước.

Lewis là giảng viên của trường đại học London từ năm 1938 đến năm 1948, sau đó là giáo sư môn kinh tế chính trị của trường Đại học Manchester từ năm 1948 đến năm 1958. Ông là phó hiệu trưởng danh dự của trường Đại học Tây Ấn Độ từ năm 1959 đến năm 1963, rồi trở thành giáo sư môn kinh tế chính trị của trường Đại học Princeton từ năm 1963 cho đến cuối đời.

**PHỤ LỤC 2.1:**  
**SỐ LIỆU NĂNG SUẤT LÚA THEO VỤ MÙA, GIAI ĐOẠN 1986- 2005**

n	L	Z2	Z3
1986- X1	43.9	1	0
1986- X2	33.4	0	1
1986- X3	23.6	0	0
1987- X1	45.2	1	0
1987- X2	28.6	0	1
1987- X3	21.6	0	0
1988- X1	44	1	0
1988- X2	35.1	0	1
1988- X3	25.2	0	0
1989- X1	47.5	1	0
1989- X2	36.4	0	1
1989- X3	28.3	0	0
1990- X1	48.3	1	0
1990- X2	35.3	0	1
1990- X3	28.2	0	0
1991- X1	47.6	1	0
1991- X2	35.2	0	1
1991- X3	29.9	0	0
1992- X1	50.1	1	0
1992- X2	34.8	0	1
1992- X3	28.1	0	0
1993- X1	42.5	1	0
1993- X2	37.9	0	1
1993- X3	28.7	0	0
1994- X1	50.6	1	0
1994- X2	37.1	0	1
1994- X3	32.2	0	0
1995- X1	51.6	1	0
1995- X2	37.9	0	1
1995- X3	28.9	0	0
1996- X1	51.9	1	0
1996- X2	34.6	0	1
1996- X3	33.3	0	0

1997- X1	53.3	1	0
1997- X2	34.8	0	1
1997- X3	26.7	0	0
1998- X1	53.0	1	0
1998- X2	35.3	0	1
1998- X3	29.8	0	0
1999- X1	50.1	1	0
1999- X2	37.1	0	1
1999- X3	30.9	0	0
2000- X1	52.6	1	0
2000- X2	37.2	0	1
2000- X3	31.2	0	0
2001- X1	50.4	1	0
2001- X2	37.2	0	1
2001- X3	33.9	0	0
2002- X1	57.0	1	0
2002- X2	40.2	0	1
2002- X3	34.1	0	0
2003- X1	57.8	1	0
2003- X2	40.1	0	1
2003- X3	36.4	0	0
2004- X1	58.7	1	0
2004- X2	43.8	0	1
2004- X3	35.5	0	0
2005- X1	61.4	1	0
2005- X2	44.5	0	1
2005- X3	37.0	0	0

Với  $n$  là số quan sát

$X_1$  là năng suất lúa của vụ đông xuân theo từng năm (tạ/ha)

$X_2$  là năng suất lúa của vụ hè thu theo từng năm

$X_3$  là năng suất lúa của vụ mùa theo từng năm

Căn cứ vào số liệu thống kê trên, ta xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể có dạng:

$$L_i = \beta_1 + \beta_2 Z_{2i} + \beta_3 Z_{3i} + U_i \quad (1)$$

Trong đó:

$L_i$  ( $i = 1, 2, 3$ ): Biến phụ thuộc, năng suất của một vụ lúa (đơn vị tính: tạ/ha)

$Z_2 = 1$  nếu năng suất lúa là của vụ đông xuân;

$Z_2 = 0$  nếu năng suất lúa là của vụ khác;

$Z_3 = 1$  nếu năng suất lúa là của vụ hè thu;

$Z_3 = 0$  nếu năng suất lúa là của vụ khác.

$\beta_1$  biểu thị năng suất lúa trung bình của vụ mùa;

$\beta_1 + \beta_2$  biểu thị năng suất lúa trung bình của vụ đông xuân;

$\beta_1 + \beta_3$  biểu thị năng suất lúa trung bình của vụ hè thu;

$\beta_2$  biểu thị phần chênh lệch của năng suất lúa trung bình giữa vụ đông xuân và vụ mùa

$\beta_3$  biểu thị phần chênh lệch của năng suất lúa trung bình giữa vụ hè thu và vụ mùa

$U_i$  : sai số ngẫu nhiên.

Về mặt kinh tế lượng ứng dụng, mô hình (1) là mô hình hồi qui sử dụng 2 biến giả.

Mô hình (1) phải thỏa các giả định của mô hình hồi qui tuyến tính cổ điển:

(i) Giá trị trung bình của  $U_i$  bằng không:  $E(U_i | I_{ji}) = 0$  ( $\forall i$ )

(ii) Sai số  $U_i$  tuân theo qui luật phân phối chuẩn:  $U_i \sim N(0, \sigma^2)$

(iii) Phương sai của sai số đồng nhất (homoscedasticity):  $\text{Var}(U_i) = \sigma^2$  ( $\forall i$ )

(iv) Không có hiện tượng tự tương quan giữa các sai số  $U_i$  (no correlation): nghĩa là  $Cov(U_i, U_j) = 0, i \neq j$

(v) Không có hiện tượng cộng tuyến giữa các  $X_{ji}$ , nghĩa là không có quan hệ tuyến tính rõ ràng giữa các biến độc lập.

Từ mô hình hồi qui tổng thể (1) cùng các giả định nêu trên, có thể xây dựng hàm hồi qui mẫu:

$$Y_i = \alpha_1 + \alpha_2 Z_{2i} + \alpha_3 Z_{3i} + e_i \quad (2)$$

Trong đó :  $Y_i$  là ước lượng điểm của  $E(Y_i|Z_{ji})$ ;  $\beta_1, \beta_2, \beta_3$  là ước lượng điểm tương ứng của  $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, e_i$  là ước lượng điểm của  $U_i$  được gọi là phần dư (residual); và  $i=1,2,3$  là số quan sát, ứng với số mẫu  $n = 60$ , từ 1986 đến 2005.

Từ đó, ta có thể ước lượng các tham số hàm hồi qui tổng thể (1) thông qua ước lượng hàm hồi qui mẫu (2) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (ordinary least squares – OLS) với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews 5.1 ta được kết quả:

Dependent Variable: Y				
Method: Least Squares				
Date: 06/07/07 Time: 22:53				
Sample: 1 60				
Included observations: 60				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	30,17500	0,966125	31,23303	0,0000
Z2	20,70000	1,366307	15,15033	0,0000
Z3	6,650000	1,366307	4,867136	0,0000
R-squared	0,807634	Mean dependent var		39,29167
Adjusted R-squared	0,800885	S.D. dependent var		9,682682
S.E. of regression	4,320641	Akaike info criterion		5,813391
Sum squared resid	1064.072	Schwarz criterion		5.918109
Log likelihood	-171,4017	F-statistic		119,6552
Durbin-Watson stat	0,431456	Prob(F-statistic)		0,000000

Hàm hồi qui có dạng:

$$Y_i = 30,18 + 20,7 Z_{2i} + 6,65 Z_{3i} \quad R^2 = 0,807$$

t =	(31,23)	(15,15)	(4,87)	Adj R <sup>2</sup> = 0,8
p =	(0,000)	(0,000)	(0,000)	

**PHỤ LỤC 2.2:**  
**LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH HÀNG NĂM CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á**

Nước (hoặc vùng)	Lượng mưa trung bình hàng năm (mm)
Nhật Bản	
<i>Hôcaiđô</i>	1110
<i>NB không kể Hôcaiđô</i>	1.823
Ấn Độ	
<i>Tây Bắc Ấn Độ</i>	747
<i>Ấn Độ không kể Tây Bắc</i>	1625
Indonesia	
<i>Xumatra</i>	2766
<i>Giava- Mđura</i>	2273
Phillipin	
<i>Luzon</i>	2494
<i>Miđanao</i>	2270
Băngladet	348
Pakistan	2540
Việt Nam	
<i>ĐBSCL</i>	1500 - 2000



### **PHỤ LỤC 2.3:**

#### **MÔ TẢ SỐ LIỆU XÂY DỰNG MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG**

Luận văn sử dụng số liệu thứ cấp, nhưng do không có tài liệu nào có đầy đủ số liệu thống kê mà luận văn cần sử dụng nên tác giả đã thu thập bộ dữ liệu dựa trên nhiều nguồn thống kê khác nhau: Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX (tập 2); Số liệu thống kê nông- lâm- thủy sản Việt Nam 1975- 2000; tư liệu kinh tế- xã hội 64 tỉnh, thành phố Việt Nam; Niên giám thống kê qua các năm và các số liệu kế thừa từ các công trình khoa học đã được công bố. Việc xây dựng các biến số sử dụng trong phép hồi quy được mô tả như sau:

- ***Biến số thời gian lao động ở nông thôn:*** Không có số liệu giai đoạn 1986-1995 nên tác giả xây dựng số liệu cho giai đoạn này bằng cách giả định rằng thời gian lao động ở nông thôn tăng theo tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của giai đoạn 1996- 2006, nhưng giới hạn ở mức độ có thể được. Ở đây tác giả lấy giả sử giới hạn thời gian lao động nông nghiệp không dưới 60%.
- ***Biến số lao động nông nghiệp:*** Số liệu giai đoạn 1986-2000 được thu thập từ số liệu thống kê nông- lâm- thủy sản 1975-2000. Số liệu giai đoạn 2001-2005 được kế thừa từ luận án tiến sĩ của Nguyễn Trọng Uyên. Số liệu năm 2006 được thu thập từ niên giám thống kê 2006.
- ***Biến số thể hiện trình độ cơ giới hoá:*** Được đo lường thông qua sự tổng hợp của các bộ số liệu: máy tuốt lúa, máy bơm nước, máy kéo, máy gặt.
- ***Biến số giá trị sản xuất nông nghiệp*** được thu thập từ niên giám thống kê Việt Nam qua các năm.

*Bảng : Các biến số sử dụng trong mô hình tăng trưởng nông nghiệp vùng ĐBSCL*

Năm	GTSL/LĐNN (triệu đồng/người) Y	LĐNN (1000người) L	Cơ giới hoá (cái) K	Thời gian làm việc (%) T
1986	3,711340	4.947,0	87.630	61,05
1987	3,354225	5.201,5	73.137	61,05
1988	3,714813	5.307,4	84.314	61,05
1989	4,239005	5.184,0	901.026	61,05
1990	4,259976	5.189,7	105.377	62,04
1991	4,478539	5.312,0	123.570	63,05
1992	3,917475	6.289,0	151.660	64,08
1993	4,140210	6.205,0	193.882	65,12
1994	4,484718	6.151,0	307.767	66,18
1995	5,125919	6.096,0	319.591	67,26
1996	5,487390	6.146,0	321.460	68,35
1997	5,630113	6.170,0	353.177	71,56
1998	6,138234	6.183,0	388.023	71,4
1999	6,439206	6.175,0	426.307	73,16
2000	6,587498	6.167,0	468.369	73,18
2001	6,929000	5.713,0	514.581	73,38
2002	7,796500	5.678,0	565.353	76,53
2003	8,031000	5.562,0	621.133	78,27
2004	8,217000	5.569,0	653.418	78,37
2005	8,556000	5.583,0	681.490	80,0
2006	9,037000	5.293,8	687.120	81,7

Thiết lập mô hình kinh tế lượng dựa vào hàm sản xuất Cobb-Douglas, với sự hỗ trợ của phần mềm Eview 5.1 cho ra kết quả hồi quy như sau:

Dependent Variable: LOG(Y)				
Method: Least Squares				
Date: 12/27/07 Time: 22:31				
Sample: 1 21				
Included observations: 21				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-7.440949	1.345784	-5.529080	0.0000

LOG(T)	2.763190	0.182512	15.13981	0.0000
LOG(L)	-0.392717	0.151632	-2.589928	0.0191
LOG(K)	0.066055	0.023030	2.868186	0.0107
R-squared	0.977722	Mean dependent var		1.698456
Adjusted R-squared	0.973791	S.D. dependent var		0.313175
S.E. of regression	0.050701	Akaike info criterion		-2.956117
Sum squared resid	0.043699	Schwarz criterion		-2.757160
Log likelihood	35.03923	F-statistic		248.6993
Durbin-Watson stat	1.679910	Prob(F-statistic)		0.000000

Phương trình hồi quy có dạng:

$$\ln(Y) = -7,44 + 2,76\ln(T) - 0,392\ln(L) + 0,066\ln(K) \quad (1)$$

**Kiểm định các giả thiết trong mô hình:**

**✚ Kiểm định hiện tượng tự tương quan từ bậc 1 đến bậc 2 cho phương trình trên bằng phương pháp BG với sự hỗ trợ của Eview 5.1 được kết quả sau:**

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:				
F-statistic	0.548692	Prob. F(2,15)		0.588870
Obs*R-squared	1.431602	Prob. Chi-Square(2)		0.488800
Test Equation:				
Dependent Variable: RESID				
Method: Least Squares				
Date: 12/28/07 Time: 22:48				
Sample: 1 21				
Included observations: 21				
Presample missing value lagged residuals set to zero.				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-0.561306	1.576529	-0.356039	0.7268
LOG(T)	0.087844	0.214337	0.409838	0.6877
LOG(L)	0.041031	0.165906	0.247313	0.8080
LOG(K)	-0.013100	0.027525	-0.475944	0.6410
RESID(-1)	0.168391	0.261305	0.644424	0.5290
RESID(-2)	-0.280496	0.315558	-0.888887	0.3881

Theo kết quả của bảng trên,  $nR^2 = 1,4316$  có xác suất là 0,4888 rất cao. Nếu ta lấy mức ý nghĩa là 5% thì xác suất này vẫn lớn hơn 5% rất nhiều. Vậy nên ta kết luận mô hình kinh tế lượng này không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

🚩 Kiểm định hiện tượng cộng tuyến:

Để xét xem các biến giải thích có hiện tượng cộng tuyến hay không, ta sử dụng mô hình hồi quy phụ bằng cách hồi quy biến lao động nông nghiệp theo trình độ cơ giới hoá và thời gian lao động ở khu vực nông thôn, kết quả như sau:

Dependent Variable: LOG(L)				
Method: Least Squares				
Date: 12/28/07 Time: 23:10				
Sample: 1 21				
Included observations: 21				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	8.022699	0.894664	8.967280	0.0000
LOG(T)	0.094349	0.282829	0.333590	0.7425
LOG(K)	0.017975	0.035547	0.505655	0.6192
R-squared	0.081536	Mean dependent var		8.648863
Adjusted R-squared	-0.020516	S.D. dependent var		0.078014
S.E. of regression	0.078811	Akaike info criterion		-2.111974
Sum squared resid	0.111800	Schwarz criterion		-1.962756
Log likelihood	25.17572	F-statistic		0.798969
Durbin-Watson stat	0.420359	Prob(F-statistic)		0.465114

Xác suất để loại bỏ các biến trên là quá cao, nghĩa là các biến cơ giới hoá và thời gian lao động ở khu vực nông thôn không giải thích được sự thay đổi của biến lao động nông nghiệp. Vậy nên phương trình (1) không xảy ra hiện tượng cộng tuyến.

**PHỤ LỤC 2.4:**  
**SỐ LIỆU NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐBSCL**

Năm	Giá trị sx nông nghiệp (tỷ đồng) Y	Diện tích đất NN (1000h a) A	Lao động NN (1000 người) L	Năng suất lao động Y/L	Năng suất đất Y/A	Chỉ số năng suất lao động %	Chỉ số đất- lao động	Chỉ số năng suất đất %
1986	18.360,0	2442,0	4.947,0	3,711	7,518	100	1	100
1987	17.447,0	2456,1	5.201,5	3,354	7,103	90,37	0,956	94,48
1988	19.716,0	2459,7	5.307,4	3,714	8,015	100,09	0,938	106,61
1989	21.975,0	2462,1	5.184,0	4,239	8,925	114,21	0,962	118,71
1990	22.108,0	2464,3	5.189,7	4,259	8,977	114,78	0,961	119,32
1991	23.790,0	2460,6	5.312,0	4,478	9,668	120,67	0,938	128,59
1992	24.637,0	2589,4	6.289,0	3,917	9,514	105,55	0,834	126,54
1993	25.690,0	2597,8	6.205,0	4,141	9,889	111,55	0,848	131,53
1994	27.585,5	2654,1	6.151,0	4,484	10,393	120,83	0,874	138,24
1995	31.247,6	2709,1	6.096,0	5,125	11,534	138,11	0,900	153,41
1996	33.725,5	2620,3	6.146,0	5,487	12,871	147,85	0,863	171,19
1997	34.737,8	2632,2	6.170,0	5,630	13,197	151,70	0,864	175,53
1998	37.952,7	2704,0	6.183,0	6,138	14,032	165,39	0,885	186,68
1999	39.762,1	2704,0	6.175,0	6,439	14,704	173,50	0,887	195,58
2000	40.625,1	2970,2	6.167,0	6,587	13,677	177,49	0,975	181,92
2001	39.587,6	2977,0	5.713,0	6,929	13,297	186,70	1,055	176,86
2002	44.269,0	2977,0	5.678,0	7,796	14,870	210,07	1,062	197,78
2003	44.667,9	2872,7	5.562,0	8,031	15,549	216,38	1,046	206,81
2004	45.763,2	2711,4	5.569,0	8,219	16,878	221,41	0,986	224,48
2005	47.769,8	2683,4	5.583,0	8,556	17,801	230,54	0,973	236,77
2006	47.837,4	2575,9	5.293,8	9,036	18,571	243,48	0,985	247,01